TAMMY KOREAN 

# Từ vựng TOPIK I

## Danh sách 1671 từ vựng tiếng Hàn sơ cấp

Danh sách 1671 từ vựng tiếng Hàn sơ cấp cần cho TOPIK I (cấp 1, cấp 2),
mỗi từ có nghĩa tiếng Việt.

Cột Hán Việt giúp bạn đoán từ Hán Hàn. Dấu ⚠ = cùng âm Hán Việt nhưng nghĩa trong tiếng Việt khác.

learning-korean.com/vi/

| No. | 한글 | Hán Việt | Tiếng Việt |
|---|---|---|---|
| 1 | 가게 | | cửa hàng, quán |
| 2 | 가격 | *giá cách (價格)* | giá, giá cả |
| 3 | 가구 | *gia cụ (家具)* | đồ nội thất |
| 4 | 가깝다 | | gần |
| 5 | 가끔 | | thỉnh thoảng |
| 6 | 가다 | | đi |
| 7 | 가르치다 | | dạy |
| 8 | 가방 | | cái túi, cặp |
| 9 | 가볍다 | | nhẹ |
| 10 | 가수 | *ca thủ (歌手)* | ca sĩ |
| 11 | 가슴 | | ngực |
| 12 | 가요 | *ca dao (歌謠)* ⚠ | bài hát, ca khúc |
| 13 | 가운데 | | ở giữa, chính giữa |
| 14 | 가위 | | cái kéo |
| 15 | 가을 | | mùa thu |
| 16 | 가장 | | nhất |
| 17 | 가져가다 | | mang đi, cầm đi |
| 18 | 가져오다 | | mang đến, cầm đến |
| 19 | 가족 | *gia tộc (家族)* ⚠ | gia đình |
| 20 | 가지 | | loại, thứ (đơn vị đếm); cành cây |
| 21 | 가지다 | | có, cầm, mang |
| 22 | 각 | *các (各)* | mỗi, từng |
| 23 | 간 | *gian (間)* | trong (khoảng thời gian), giữa |
| 24 | 간단하다 | *giản đơn (簡單)* | đơn giản |
| 25 | 간단히 | *giản đơn (簡單)* | một cách đơn giản |
| 26 | 간식 | *gian thực (間食)* | đồ ăn vặt, bữa phụ |



Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

| No. | 한글 | Hán Việt | Tiếng Việt |
|---|---|---|---|
| 27 | 간장 | *tương (醬)* | nước tương, xì dầu |
| 28 | 간호사 | *khán hộ sư (看護師)* | y tá |
| 29 | 갈비 | | sườn (galbi) |
| 30 | 갈비탕 | *thang (湯)* | canh sườn bò (galbitang) |
| 31 | 갈색 | *hạt sắc (褐色)* | màu nâu |
| 32 | 갈아타다 | | đổi (xe, tàu), chuyển tuyến |
| 33 | 감 | | quả hồng |
| 34 | 감기 | *cảm khí (感氣)* | cảm, cảm cúm |
| 35 | 감기약 | *cảm khí dược (感氣藥)* | thuốc cảm |
| 36 | 감다 | | nhắm (mắt); gội (đầu) |
| 37 | 감동 | *cảm động (感動)* | sự cảm động |
| 38 | 감동하다 | *cảm động (感動)* | cảm động |
| 39 | 감사 | *cảm tạ (感謝)* | sự cảm ơn, lòng biết ơn |
| 40 | 감사드립니다 | *cảm tạ (感謝)* | xin cảm ơn (rất lịch sự) |
| 41 | 감사하다 | *cảm tạ (感謝)* | cảm ơn, biết ơn |
| 42 | 감사합니다 | *cảm tạ (感謝)* | cảm ơn |
| 43 | 감자 | | khoai tây |
| 44 | 감자탕 | *thang (湯)* | canh xương heo hầm cay (gamjatang) |
| 45 | 갑자기 | | đột nhiên, bỗng nhiên |
| 46 | 값 | | giá, giá tiền |
| 47 | 강 | *giang (江)* | sông |
| 48 | 강아지 | | chó con, cún con |
| 49 | 강좌 | *giảng tọa (講座)* | khóa học, bài giảng |
| 50 | 갖다 | | có, mang (dạng rút gọn) |
| 51 | 같다 | | giống, giống nhau |
| 52 | 같이 | | cùng nhau |
| 53 | 개 | *cá (個)* | con chó; cái (đơn vị đếm đồ vật) |
| 54 | 개나리 | | hoa liên kiều (gaenari) |
| 55 | 개인 | *cá nhân (個人)* | cá nhân |
| 56 | 거기 | | ở đó, chỗ đó |
| 57 | 거리 | | đường phố, con phố |
| 58 | 거실 | *cư thất (居室)* | phòng khách |
| 59 | 거울 | | cái gương |
| 60 | 거의 | | hầu như, gần như |
| 61 | 거짓말 | | lời nói dối |
| 62 | 걱정 | | sự lo lắng |


Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

| No. | 한글 | Hán Việt | Tiếng Việt |
|---|---|---|---|
| 63 | 걱정하다 | | lo lắng |
| 64 | 건강 | *kiện khang (健康)* | sức khỏe |
| 65 | 건강하다 | *kiện khang (健康)* | khỏe mạnh |
| 66 | 건너가다 | | băng qua (đường), đi sang |
| 67 | 건너다 | | băng qua, sang |
| 68 | 건너편 | *tiện (便)* | phía đối diện, bên kia |
| 69 | 건물 | *kiến vật (建物)* | tòa nhà |
| 70 | 건배 | *can bôi (乾杯)* | cạn ly, nâng ly |
| 71 | 걷다 | | đi bộ |
| 72 | 걸다 | | treo; gọi (điện thoại) |
| 73 | 걸리다 | | mất (thời gian); bị mắc, bị bắt gặp |
| 74 | 걸어가다 | | đi bộ (đi) |
| 75 | 걸어오다 | | đi bộ (đến) |
| 76 | 검은색 | *sắc (色)* | màu đen |
| 77 | 것 | | cái, thứ, điều |
| 78 | 게임 | | trò chơi |
| 79 | 겨울 | | mùa đông |
| 80 | 겨울방학 | *phóng học (放學)* | kỳ nghỉ đông |
| 81 | 결과 | *kết quả (結果)* | kết quả |
| 82 | 결정 | *quyết định (決定)* | sự quyết định |
| 83 | 결정하다 | *quyết định (決定)* | quyết định |
| 84 | 결혼 | *kết hôn (結婚)* | hôn nhân, việc kết hôn |
| 85 | 결혼식 | *kết hôn thức (結婚式)* | lễ cưới, đám cưới |
| 86 | 결혼하다 | *kết hôn (結婚)* | kết hôn, cưới |
| 87 | 경기 | *cạnh kỹ (競技)* | trận đấu, cuộc thi đấu |
| 88 | 경기장 | *cạnh kỹ trường (競技場)* | sân vận động, nhà thi đấu |
| 89 | 경복궁 | *Cảnh Phúc cung (景福宮)* | cung Gyeongbok (Gyeongbokgung) |
| 90 | 경주 | *Khánh Châu (慶州)* | Gyeongju (thành phố) |
| 91 | 경찰 | *cảnh sát (警察)* | cảnh sát |
| 92 | 경찰관 | *cảnh sát quan (警察官)* | viên cảnh sát |
| 93 | 경찰서 | *cảnh sát thự (警察署)* | đồn cảnh sát |
| 94 | 경치 | *cảnh trí (景致)* | phong cảnh, cảnh đẹp |


Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

| No. | 한글 | Hán Việt | Tiếng Việt |
|---|---|---|---|
| 95 | 경험 | *kinh nghiệm (經驗)* | kinh nghiệm, trải nghiệm |
| 96 | 계단 | *giai đoạn (階段)* ⚠ | cầu thang |
| 97 | 계란 | *kê noãn (鷄卵)* | trứng (gà) |
| 98 | 계산하다 | *kế toán (計算)* ⚠ | tính toán; tính tiền, thanh toán |
| 99 | 계속 | *kế tục (繼續)* | liên tục, tiếp tục |
| 100 | 계시다 | | có, ở (kính ngữ) |
| 101 | 계절 | *quý tiết (季節)* | mùa |
| 102 | 계획 | *kế hoạch (計劃)* | kế hoạch |
| 103 | 고기 | | thịt |
| 104 | 고등학교 | *cao đẳng học hiệu (高等學校)* ⚠ | trường trung học phổ thông |
| 105 | 고등학생 | *cao đẳng học sinh (高等學生)* | học sinh trung học phổ thông |
| 106 | 고르다 | | chọn, lựa chọn |
| 107 | 고마웠습니다 | | đã cảm ơn (cảm ơn, ở thì quá khứ) |
| 108 | 고맙다 | | cảm ơn, biết ơn |
| 109 | 고맙습니다 | | cảm ơn |
| 110 | 고모 | *cô mẫu (姑母)* | cô (chị hoặc em gái của bố) |
| 111 | 고모부 | *cô mẫu phu (姑母夫)* | dượng (chồng của cô) |
| 112 | 고속버스 | *cao tốc (高速)* | xe buýt cao tốc, xe khách đường dài |
| 113 | 고양이 | | con mèo |
| 114 | 고장 | *cố chướng (故障)* | sự hỏng hóc |
| 115 | 고추 | | ớt |
| 116 | 고추장 | *tương (醬)* | tương ớt lên men Hàn Quốc (gochujang) |
| 117 | 고치다 | | sửa, sửa chữa |
| 118 | 고프다 | | đói (bụng) |
| 119 | 고향 | *cố hương (故鄕)* | quê hương, quê nhà |
| 120 | 곧 | | sắp, ngay |
| 121 | 골목 | | con hẻm, ngõ |
| 122 | 골프 | | môn gôn |
| 123 | 곱다 | | đẹp, mịn màng |
| 124 | 곳 | | nơi, chỗ |
| 125 | 공 | | quả bóng |
| 126 | 공간 | *không gian (空間)* | không gian |
| 127 | 공기 | *không khí (空氣)* | không khí |
| 128 | 공무원 | *công vụ viên (公務員)* | công chức, viên chức nhà nước |


Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

| No. | 한글 | Hán Việt | Tiếng Việt |
|---|---|---|---|
| 129 | 공부 | *công phu (工夫)* ⚠ | việc học |
| 130 | 공부하다 | *công phu (工夫)* ⚠ | học, học tập |
| 131 | 공연 | *công diễn (公演)* | buổi biểu diễn |
| 132 | 공원 | *công viên (公園)* | công viên |
| 133 | 공중전화 | *công chúng điện thoại (公衆電話)* | điện thoại công cộng |
| 134 | 공짜 | *không (空)* | miễn phí, đồ cho không |
| 135 | 공책 | *không sách (空冊)* | quyển vở |
| 136 | 공항 | *không cảng (空港)* | sân bay |
| 137 | 공휴일 | *công hưu nhật (公休日)* | ngày nghỉ lễ |
| 138 | 과 | *khóa (課)* | khoa, ban; bài (đơn vị đếm bài học) |
| 139 | 과거 | *quá khứ (過去)* | quá khứ |
| 140 | 과일 | | trái cây, hoa quả |
| 141 | 과자 | *quả tử (菓子)* | bánh kẹo |
| 142 | 과학 | *khoa học (科學)* | khoa học |
| 143 | 관계 | *quan hệ (關係)* | quan hệ, mối quan hệ |
| 144 | 관광하다 | *quan quang (觀光)* | tham quan, du lịch |
| 145 | 관심 | *quan tâm (關心)* | sự quan tâm |
| 146 | 광고 | *quảng cáo (廣告)* | quảng cáo |
| 147 | 괜찮다 | | không sao, ổn |
| 148 | 괜찮습니다 | | không sao ạ, được ạ |
| 149 | 교과서 | *giáo khoa thư (教科書)* | sách giáo khoa |
| 150 | 교수 | *giáo thụ (教授)* | giáo sư |
| 151 | 교실 | *giáo thất (教室)* | phòng học, lớp học |
| 152 | 교체 | *giao thế (交替)* | sự thay thế, thay đổi |
| 153 | 교통 | *giao thông (交通)* | giao thông |
| 154 | 교통사고 | *giao thông sự cố (交通事故)* | tai nạn giao thông |
| 155 | 교회 | *giáo hội (教會)* ⚠ | nhà thờ (Tin Lành) |
| 156 | 구 | *cửu (九)* | số 9 (chín) |
| 157 | 구경하다 | | ngắm, xem, tham quan |
| 158 | 구두 | | giày da |
| 159 | 구름 | | mây |
| 160 | 구십 | *cửu thập (九十)* | số 90 (chín mươi) |
| 161 | 구월 | *cửu nguyệt (九月)* | tháng 9 |
| 162 | 구하다 | *cầu (求)* | tìm, kiếm; cứu |


Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

| No. | 한글 | Hán Việt | Tiếng Việt |
|---|---|---|---|
| 163 | 국 | | canh, súp |
| 164 | 국내 | *quốc nội (國內)* | trong nước, nội địa |
| 165 | 국립 | *quốc lập (國立)* | quốc lập, của nhà nước |
| 166 | 국수 | | mì sợi |
| 167 | 국어 | *quốc ngữ (國語)* ⚠ | quốc ngữ (môn tiếng Hàn) |
| 168 | 국적 | *quốc tịch (國籍)* | quốc tịch |
| 169 | 국제 | *quốc tế (國際)* | quốc tế |
| 170 | 군인 | *quân nhân (軍人)* | quân nhân, người lính |
| 171 | 굽다 | | nướng |
| 172 | 권 | *quyển (卷)* | quyển, cuốn (đơn vị đếm sách) |
| 173 | 귀 | | tai |
| 174 | 귀엽다 | | dễ thương, đáng yêu |
| 175 | 규칙 | *quy tắc (規則)* | quy tắc, nội quy |
| 176 | 귤 | *quất (橘)* | quýt |
| 177 | 그 | | cái đó, đó; anh ấy |
| 178 | 그거 | | cái đó (văn nói) |
| 179 | 그것 | | cái đó |
| 180 | 그곳 | | nơi đó, chỗ đó |
| 181 | 그날 | | ngày hôm đó |
| 182 | 그냥 | | cứ thế, chỉ là |
| 183 | 그동안 | | trong thời gian qua, suốt thời gian đó |
| 184 | 그들 | | họ, bọn họ |
| 185 | 그때 | | lúc đó, khi đó |
| 186 | 그래 | | ừ, được |
| 187 | 그래서 | | vì vậy, cho nên |
| 188 | 그램 | | gam |
| 189 | 그러나 | | nhưng, tuy nhiên |
| 190 | 그러니까 | | vì vậy, cho nên (văn nói) |
| 191 | 그러면 | | nếu vậy, vậy thì |
| 192 | 그런 | | như thế, như vậy |
| 193 | 그런데 | | nhưng mà; mà này |
| 194 | 그럼 | | vậy thì |
| 195 | 그렇게 | | như thế, như vậy |
| 196 | 그렇구나 | | thì ra là vậy |
| 197 | 그렇다 | | như thế, đúng như vậy |
| 198 | 그렇습니다 | | đúng vậy ạ |
| 199 | 그렇지만 | | tuy vậy, nhưng |


Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

| No. | 한글 | Hán Việt | Tiếng Việt |
|---|---|---|---|
| 200 | 그릇 | | cái bát, đồ đựng |
| 201 | 그리고 | | và |
| 202 | 그리다 | | vẽ |
| 203 | 그림 | | bức tranh, hình vẽ |
| 204 | 그만 | | thôi, dừng lại |
| 205 | 그분 | | vị đó, người đó (kính ngữ) |
| 206 | 그저께 | | hôm kia |
| 207 | 그중 | *trung (中)* | trong số đó |
| 208 | 그쪽 | | phía đó, bên đó; người đó |
| 209 | 그치다 | | ngừng, tạnh (mưa) |
| 210 | 극장 | *kịch trường (劇場)* | nhà hát, rạp chiếu phim |
| 211 | 근처 | *cận xứ (近處)* | gần đây, vùng lân cận |
| 212 | 글 | | bài viết, chữ viết |
| 213 | 글쎄요 | | để xem nào, ừm, tôi cũng không chắc |
| 214 | 금방 | *kim phương (今方)* | ngay, chẳng mấy chốc; vừa mới |
| 215 | 금연 | *cấm yên (禁煙)* | cấm hút thuốc |
| 216 | 금요일 | *kim diệu nhật (金曜日)* | thứ Sáu |
| 217 | 금주 | *cấm tửu (禁酒) / kim chu (今週)* | kiêng rượu; tuần này |
| 218 | 급 | *cấp (級)* | cấp, cấp độ |
| 219 | 급하다 | *cấp (急)* | gấp, vội |
| 220 | 기간 | *kỳ gian (期間)* | thời hạn, khoảng thời gian |
| 221 | 기다리다 | | chờ, đợi |
| 222 | 기르다 | | nuôi, trồng |
| 223 | 기름 | | dầu, xăng |
| 224 | 기분 | *khí phân (氣分)* | tâm trạng, cảm giác |
| 225 | 기뻐하다 | | vui mừng |
| 226 | 기쁘다 | | vui |
| 227 | 기사 | *ký sự (記事) / kỹ sĩ (技士)* | bài báo; tài xế; kỹ sư |
| 228 | 기숙사 | *ký túc xá (寄宿舍)* | ký túc xá |
| 229 | 기억하다 | *ký ức (記憶)* | nhớ, ghi nhớ |
| 230 | 기온 | *khí ôn (氣溫)* | nhiệt độ (không khí) |
| 231 | 기자 | *ký giả (記者)* | nhà báo, phóng viên |
| 232 | 기차 | *khí xa (汽車)* | tàu hỏa |
| 233 | 기침 | | ho |


Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

| No. | 한글 | Hán Việt | Tiếng Việt |
|---|---|---|---|
| 234 | 기타 | *kỳ tha (其他)* | khác, v.v.; đàn ghi-ta |
| 235 | 긴장되다 | *khẩn trương (緊張)* ⚠ | hồi hộp, căng thẳng |
| 236 | 길 | | con đường, đường |
| 237 | 길다 | | dài |
| 238 | 김 | | rong biển (lá kim) |
| 239 | 김밥 | | cơm cuộn rong biển (kimbap) |
| 240 | 김치 | | kim chi |
| 241 | 김치찌개 | | canh kim chi (kimchi jjigae) |
| 242 | 김포공항 | *Kim Phố không cảng (金浦空港)* | sân bay quốc tế Gimpo |
| 243 | 까만색 | *sắc (色)* | màu đen |
| 244 | 까맣다 | | đen |
| 245 | 깎다 | | gọt, cắt; mặc cả (giảm giá) |
| 246 | 깜짝 | | giật mình |
| 247 | 깨끗하다 | | sạch sẽ |
| 248 | 깨다 | | tỉnh dậy; làm vỡ |
| 249 | 깨지다 | | bị vỡ |
| 250 | 꺼내다 | | lấy ra |
| 251 | 껌 | | kẹo cao su |
| 252 | 꼭 | | nhất định, chắc chắn |
| 253 | 꽃 | | hoa |
| 254 | 꽃집 | | cửa hàng hoa |
| 255 | 꾸다 | | mơ (giấc mơ) |
| 256 | 꿈 | | giấc mơ, ước mơ |
| 257 | 끄다 | | tắt |
| 258 | 끓이다 | | đun sôi, nấu |
| 259 | 끝 | | điểm cuối, kết thúc |
| 260 | 끝나다 | | kết thúc, xong |
| 261 | 끝내다 | | làm xong, kết thúc |
| 262 | 끼다 | | đeo (nhẫn, kính); (sương mù) bao phủ |
| 263 | 나 | | tôi, tớ (thân mật) |
| 264 | 나가다 | | đi ra, ra ngoài |
| 265 | 나누다 | | chia, chia sẻ |
| 266 | 나다 | | xảy ra, phát ra, mọc ra |
| 267 | 나라 | | đất nước, quốc gia |
| 268 | 나무 | | cây |
| 269 | 나빠지다 | | trở nên xấu đi |


Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

| No. | 한글 | Hán Việt | Tiếng Việt |
|---|---|---|---|
| 270 | 나쁘다 | | xấu, tồi |
| 271 | 나오다 | | đi ra, xuất hiện |
| 272 | 나이 | | tuổi |
| 273 | 나중 | | sau này, lát nữa |
| 274 | 나타나다 | | xuất hiện |
| 275 | 나흘 | | bốn ngày |
| 276 | 낚시 | | câu cá |
| 277 | 날 | | ngày |
| 278 | 날씨 | | thời tiết |
| 279 | 날짜 | | ngày tháng |
| 280 | 남 | *nam (南)* | phía nam; người khác |
| 281 | 남기다 | | để lại |
| 282 | 남녀 | *nam nữ (男女)* | nam và nữ |
| 283 | 남대문시장 | *Nam Đại Môn thị trường (南大門市場)* | chợ Namdaemun |
| 284 | 남동생 | *nam đồng sinh (男同生)* | em trai |
| 285 | 남미 | *Nam Mỹ (南美)* | Nam Mỹ |
| 286 | 남북 | *nam bắc (南北)* | Nam Bắc (hai miền Nam - Bắc Triều Tiên) |
| 287 | 남자 | *nam tử (男子)* | đàn ông, con trai |
| 288 | 남쪽 | *nam (南)* | phía nam |
| 289 | 남편 | *nam tiện (男便)* | chồng |
| 290 | 남학생 | *nam học sinh (男學生)* | nam sinh |
| 291 | 낮 | | ban ngày, buổi trưa |
| 292 | 낮다 | | thấp |
| 293 | 내 | | của tôi (dạng rút gọn) |
| 294 | 내가 | | tôi (chủ ngữ) |
| 295 | 내과 | *nội khoa (內科)* | khoa nội |
| 296 | 내년 | *lai niên (來年)* | năm sau, sang năm |
| 297 | 내다 | | trả (tiền), nộp; đưa ra |
| 298 | 내려가다 | | đi xuống |
| 299 | 내려오다 | | đi xuống (về phía người nói) |
| 300 | 내리다 | | xuống (xe); (mưa, tuyết) rơi |
| 301 | 내용 | *nội dung (內容)* | nội dung |
| 302 | 내일 | *lai nhật (來日)* | ngày mai |
| 303 | 냄비 | | cái nồi |


Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

| No. | 한글 | Hán Việt | Tiếng Việt |
|---|---|---|---|
| 304 | 냄새 | | mùi |
| 305 | 냉면 | *lãnh miến (冷麵)* | mì lạnh (naengmyeon) |
| 306 | 냉장고 | *lãnh tàng khố (冷藏庫)* | tủ lạnh |
| 307 | 너 | | bạn, mày (thân mật) |
| 308 | 너무 | | quá, rất |
| 309 | 넓다 | | rộng |
| 310 | 넘다 | | vượt quá, hơn |
| 311 | 넘어지다 | | ngã, té |
| 312 | 넣다 | | cho vào, bỏ vào |
| 313 | 네 | | vâng, dạ; bốn (đứng trước danh từ đơn vị) |
| 314 | 넥타이 | | cà vạt |
| 315 | 넷 | | bốn |
| 316 | 넷째 | | thứ tư |
| 317 | 년 | *niên (年)* | năm |
| 318 | 노란색 | *sắc (色)* | màu vàng |
| 319 | 노랗다 | | vàng |
| 320 | 노래 | | bài hát |
| 321 | 노래방 | *phòng (房)* | quán karaoke (noraebang) |
| 322 | 노래하다 | | hát |
| 323 | 노력하다 | *nỗ lực (努力)* | cố gắng, nỗ lực |
| 324 | 노트 | | quyển vở |
| 325 | 녹색 | *lục sắc (綠色)* | màu xanh lá cây |
| 326 | 녹차 | *lục trà (綠茶)* | trà xanh |
| 327 | 놀다 | | chơi |
| 328 | 놀라다 | | ngạc nhiên, giật mình |
| 329 | 농구 | *lung cầu (籠球)* | bóng rổ |
| 330 | 높다 | | cao |
| 331 | 놓다 | | đặt, để |
| 332 | 누가 | | ai (chủ ngữ) |
| 333 | 누구 | | ai |
| 334 | 누나 | | chị (em trai gọi) |
| 335 | 누르다 | | ấn, bấm |
| 336 | 눈 | | mắt; tuyết |
| 337 | 눈물 | | nước mắt |
| 338 | 눈사람 | | người tuyết |
| 339 | 눈싸움 | | ném tuyết; thi nhìn nhau |


Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

| No. | 한글 | Hán Việt | Tiếng Việt |
|---|---|---|---|
| 340 | 눕다 | | nằm |
| 341 | 뉴스 | | tin tức |
| 342 | 뉴욕 | | New York |
| 343 | 느끼다 | | cảm thấy |
| 344 | 느낌 | | cảm giác |
| 345 | 느리다 | | chậm |
| 346 | 늘 | | luôn luôn |
| 347 | 늘다 | | tăng lên |
| 348 | 능력 | *năng lực (能力)* | năng lực |
| 349 | 늦다 | | muộn, trễ |
| 350 | 늦잠 | | ngủ dậy muộn, ngủ nướng |
| 351 | 님 | | ngài (hậu tố tôn kính gắn sau danh từ chỉ người) |
| 352 | 다 | | tất cả, hết |
| 353 | 다녀오다 | | đi rồi về |
| 354 | 다니다 | | đi lại, đi (học, làm) thường xuyên |
| 355 | 다르다 | | khác |
| 356 | 다른 | | khác |
| 357 | 다리 | | chân; cây cầu |
| 358 | 다섯 | | năm (số 5) |
| 359 | 다시 | | lại, một lần nữa |
| 360 | 다음 | | tiếp theo, sau |
| 361 | 다음달 | | tháng sau |
| 362 | 다음주 | | tuần sau |
| 363 | 다음해 | | năm sau, năm tiếp theo |
| 364 | 다이어트 | | ăn kiêng |
| 365 | 다치다 | | bị thương |
| 366 | 닦다 | | lau, chùi; đánh (răng) |
| 367 | 단어 | *đơn ngữ (單語)* | từ, từ vựng |
| 368 | 단점 | *đoản điểm (短點)* | nhược điểm, khuyết điểm |
| 369 | 닫다 | | đóng |
| 370 | 닫히다 | | bị đóng |
| 371 | 달 | | tháng; mặt trăng |
| 372 | 달걀 | | trứng gà |
| 373 | 달다 | | ngọt |
| 374 | 달러 | | đô la |
| 375 | 달력 | *lịch (曆)* | lịch |
| 376 | 달리다 | | chạy |


Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

| No. | 한글 | Hán Việt | Tiếng Việt |
|---|---|---|---|
| 377 | 닭 | | con gà |
| 378 | 닭고기 | | thịt gà |
| 379 | 닮다 | | giống |
| 380 | 담그다 | | ngâm; muối (kim chi) |
| 381 | 담배 | | thuốc lá |
| 382 | 답장 | *đáp trạng (答狀)* | thư trả lời, tin nhắn trả lời |
| 383 | 당근 | | cà rốt |
| 384 | 당신 | *đương thân (當身)* | anh, chị, bạn (ngôi thứ hai) |
| 385 | 대 | *đài (臺) / đối (對)* | chiếc (đơn vị đếm xe, máy); đối (A đối B) |
| 386 | 대답 | *đối đáp (對答)* | câu trả lời |
| 387 | 대답하다 | *đối đáp (對答)* | trả lời |
| 388 | 대부분 | *đại bộ phận (大部分)* | phần lớn, đa số |
| 389 | 대사관 | *đại sử quán (大使館)* | đại sứ quán |
| 390 | 대학 | *đại học (大學)* | đại học |
| 391 | 대학교 | *đại học hiệu (大學校)* | trường đại học |
| 392 | 대학생 | *đại học sinh (大學生)* | sinh viên |
| 393 | 대학원 | *đại học viện (大學院)* | cao học (sau đại học) |
| 394 | 대학원생 | *đại học viện sinh (大學院生)* | học viên cao học |
| 395 | 대한민국 | *Đại Hàn Dân Quốc (大韓民國)* | Đại Hàn Dân Quốc (Hàn Quốc) |
| 396 | 대화 | *đối thoại (對話)* | cuộc hội thoại, đối thoại |
| 397 | 대회 | *đại hội (大會)* | cuộc thi, giải đấu |
| 398 | 댁 | *trạch (宅)* | nhà (kính ngữ) |
| 399 | 더 | | hơn, thêm |
| 400 | 더럽다 | | bẩn |
| 401 | 더운물 | | nước nóng |
| 402 | 덕분 | *đức phân (德分)* | nhờ (ơn) |
| 403 | 덥다 | | nóng |
| 404 | 덮다 | | đậy, che, đắp |
| 405 | 데리다 | | dẫn theo, đưa theo |
| 406 | 데이트 | | hẹn hò |
| 407 | 도로 | *đạo lộ (道路)* | đường sá, con đường |


Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

| No. | 한글 | Hán Việt | Tiếng Việt |
|---|---|---|---|
| 408 | 도서관 | *đồ thư quán (圖書館)* | thư viện |
| 409 | 도시 | *đô thị (都市)* | thành phố |
| 410 | 도와주다 | | giúp, giúp đỡ |
| 411 | 도움 | | sự giúp đỡ |
| 412 | 도착 | *đáo trước (到着)* | sự đến nơi |
| 413 | 도착하다 | *đáo trước (到着)* | đến nơi |
| 414 | 도쿄 | | Tokyo |
| 415 | 독서 | *độc thư (讀書)* | việc đọc sách |
| 416 | 독서실 | *độc thư thất (讀書室)* | phòng đọc, phòng tự học |
| 417 | 독서하다 | *độc thư (讀書)* | đọc sách |
| 418 | 독일 | *Độc Dật (獨逸)* | nước Đức |
| 419 | 돈 | | tiền |
| 420 | 돌아가다 | | quay về, trở về |
| 421 | 돌아오다 | | quay lại, trở về (nhà) |
| 422 | 돕다 | | giúp, giúp đỡ |
| 423 | 동네 | *động (洞)* | khu phố, xóm |
| 424 | 동대문시장 | *Đông Đại Môn thị trường (東大門市場)* | chợ Dongdaemun |
| 425 | 동물 | *động vật (動物)* | động vật |
| 426 | 동생 | *đồng sinh (同生)* | em (em trai, em gái) |
| 427 | 동아리 | | câu lạc bộ (ở trường) |
| 428 | 동안 | | trong suốt, trong khoảng |
| 429 | 동양 | *đông dương (東洋)* ⚠ | phương Đông |
| 430 | 동전 | *đồng tiền (銅錢)* | đồng xu |
| 431 | 동쪽 | *đông (東)* | phía đông |
| 432 | 돼지 | | con lợn |
| 433 | 돼지고기 | | thịt lợn |
| 434 | 되다 | | trở thành |
| 435 | 된장 | *tương (醬)* | tương đậu (doenjang) |
| 436 | 된장국 | *tương (醬)* | canh tương đậu |
| 437 | 된장찌개 | *tương (醬)* | canh tương đậu (doenjang jjigae) |
| 438 | 두 | | hai (đứng trước danh từ đơn vị) |
| 439 | 두껍다 | | dày |
| 440 | 두다 | | đặt, để |
| 441 | 두부 | *đậu phụ (豆腐)* | đậu phụ |


Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

| No. | 한글 | Hán Việt | Tiếng Việt |
|---|---|---|---|
| 442 | 두부찌개 | *đậu phụ (豆腐)* | canh đậu phụ (dubu jjigae) |
| 443 | 둘 | | hai |
| 444 | 둘째 | | thứ hai |
| 445 | 뒤 | | phía sau, đằng sau |
| 446 | 뒤쪽 | | phía sau |
| 447 | 드라마 | | phim truyền hình |
| 448 | 드리다 | | biếu, dâng (kính ngữ) |
| 449 | 드시다 | | ăn, dùng (kính ngữ) |
| 450 | 듣기 | | kỹ năng nghe |
| 451 | 듣다 | | nghe |
| 452 | 들 | | cánh đồng; các, những (hậu tố số nhiều) |
| 453 | 들다 | | cầm, nâng; vào |
| 454 | 들어가다 | | đi vào |
| 455 | 들어오다 | | đi vào (về phía người nói) |
| 456 | 등 | *đẳng (等)* | v.v.; lưng |
| 457 | 등산 | *đăng sơn (登山)* | leo núi |
| 458 | 등산복 | *đăng sơn phục (登山服)* | quần áo leo núi |
| 459 | 등산화 | *đăng sơn ngoa (登山靴)* | giày leo núi |
| 460 | 디브이디 | | đĩa DVD |
| 461 | 디자인 | | thiết kế |
| 462 | 따뜻하다 | | ấm áp |
| 463 | 따라가다 | | đi theo |
| 464 | 따라오다 | | đi theo (về phía người nói) |
| 465 | 따로 | | riêng, riêng rẽ |
| 466 | 따르다 | | theo, đi theo; rót |
| 467 | 딸 | | con gái |
| 468 | 딸기 | | dâu tây |
| 469 | 땀 | | mồ hôi |
| 470 | 때 | | lúc, khi |
| 471 | 때문 | | vì, do |
| 472 | 떠나다 | | rời đi, rời khỏi |
| 473 | 떠들다 | | làm ồn, nói ồn ào |
| 474 | 떡 | | bánh gạo (tteok) |
| 475 | 떡국 | | canh bánh gạo (tteokguk) |
| 476 | 떡볶이 | | bánh gạo cay (tteokbokki) |
| 477 | 떨어지다 | | rơi, rớt; thi trượt |


Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

| No. | 한글 | Hán Việt | Tiếng Việt |
|---|---|---|---|
| 478 | 또 | | lại, còn nữa |
| 479 | 또는 | | hoặc |
| 480 | 똑같다 | | giống hệt |
| 481 | 똑바로 | | thẳng |
| 482 | 뛰다 | | chạy, nhảy |
| 483 | 뜨겁다 | | nóng |
| 484 | 뜨다 | | mọc (mặt trời); mở (mắt) |
| 485 | 뜻 | | ý nghĩa |
| 486 | 라디오 | | đài, máy thu thanh |
| 487 | 라면 | | mì ăn liền |
| 488 | 러시아 | | nước Nga |
| 489 | 로션 | | kem dưỡng da |
| 490 | 마늘 | | tỏi |
| 491 | 마르다 | | khô; gầy |
| 492 | 마리 | | con (đơn vị đếm động vật) |
| 493 | 마시다 | | uống |
| 494 | 마음 | | tấm lòng, trái tim, tâm trạng |
| 495 | 마지막 | | cuối cùng |
| 496 | 마치다 | | kết thúc, làm xong |
| 497 | 마흔 | | bốn mươi (số 40) |
| 498 | 막히다 | | bị tắc, bị nghẽn |
| 499 | 만 | *vạn (萬)* | chỉ; mười nghìn |
| 500 | 만나다 | | gặp |
| 501 | 만두 | *man đầu (饅頭)* | bánh bao, sủi cảo (mandu) |
| 502 | 만들다 | | làm, tạo ra |
| 503 | 만일 | *vạn nhất (萬一)* | nếu, giả sử |
| 504 | 만지다 | | sờ, chạm |
| 505 | 만화 | *mạn họa (漫畫)* | truyện tranh, phim hoạt hình |
| 506 | 많다 | | nhiều |
| 507 | 많이 | | nhiều |
| 508 | 말 | | lời nói, tiếng |
| 509 | 말씀 | | lời nói (kính ngữ) |
| 510 | 말씀하다 | | nói (kính ngữ) |
| 511 | 말하기 | | kỹ năng nói |
| 512 | 말하다 | | nói |
| 513 | 맑다 | | trong, trong lành; (trời) quang |
| 514 | 맛 | | vị |

© Tammy Korean

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

| No. | 한글 | Hán Việt | Tiếng Việt |
|---|---|---|---|
| 515 | 맛없다 | | không ngon |
| 516 | 맛있다 | | ngon |
| 517 | 맞다 | | đúng; vừa |
| 518 | 맞습니다 | | đúng vậy ạ |
| 519 | 맞아요 | | đúng rồi |
| 520 | 맞은편 | *tiện (便)* | phía đối diện |
| 521 | 매다 | | thắt, buộc |
| 522 | 매우 | | rất, vô cùng |
| 523 | 매일 | *mỗi nhật (每日)* | mỗi ngày |
| 524 | 매주 | *mỗi chu (每週)* | mỗi tuần |
| 525 | 맥주 | *mạch tửu (麥酒)* | bia |
| 526 | 맵다 | | cay |
| 527 | 머리 | | đầu; tóc |
| 528 | 먹다 | | ăn |
| 529 | 먼저 | | trước, trước tiên |
| 530 | 멀다 | | xa |
| 531 | 멋있다 | | đẹp, ngầu, phong độ |
| 532 | 메뉴 | | thực đơn |
| 533 | 메다 | | đeo (trên vai) |
| 534 | 메모 | | ghi chú |
| 535 | 메시지 | | tin nhắn |
| 536 | 멕시코 | | Mexico |
| 537 | 며칠 | | mấy ngày; ngày mấy |
| 538 | 면도 | *diện đao (面刀)* | cạo râu |
| 539 | 명 | *danh (名)* | người (đơn vị đếm người) |
| 540 | 명절 | *danh tiết (名節)* | ngày lễ tết truyền thống |
| 541 | 몇 | | mấy, vài |
| 542 | 모두 | | tất cả, mọi người |
| 543 | 모레 | | ngày kia |
| 544 | 모르겠습니다 | | tôi không biết ạ |
| 545 | 모르다 | | không biết |
| 546 | 모시다 | | đưa, dẫn; phụng dưỡng (kính ngữ) |
| 547 | 모양 | *mô dạng (模樣)* | hình dạng, kiểu dáng |
| 548 | 모으다 | | gom, thu thập |
| 549 | 모이다 | | tụ tập, tập hợp |
| 550 | 모임 | | buổi họp mặt, buổi gặp mặt |
| 551 | 모자 | *mạo tử (帽子)* | cái mũ |


Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

| No. | 한글 | Hán Việt | Tiếng Việt |
|---|---|---|---|
| 552 | 목 | | cổ; họng |
| 553 | 목걸이 | | dây chuyền |
| 554 | 목소리 | | giọng nói |
| 555 | 목요일 | *mộc diệu nhật (木曜日)* | thứ Năm |
| 556 | 목욕 | *mộc dục (沐浴)* | việc tắm |
| 557 | 목욕하다 | *mộc dục (沐浴)* | tắm |
| 558 | 목적 | *mục đích (目的)* | mục đích |
| 559 | 몸 | | cơ thể |
| 560 | 몸살 | | ốm mệt (đau nhức toàn thân do mệt) |
| 561 | 못하다 | | không thể làm, làm không được |
| 562 | 몽골 | | Mông Cổ |
| 563 | 무 | | củ cải |
| 564 | 무겁다 | | nặng |
| 565 | 무궁화 | *vô cùng hoa (無窮花)* | hoa mugunghwa (quốc hoa Hàn Quốc) |
| 566 | 무료 | *vô liệu (無料)* | miễn phí |
| 567 | 무릎 | | đầu gối |
| 568 | 무리 | *vô lý (無理)* | sự quá sức; bầy, đàn |
| 569 | 무섭다 | | đáng sợ, sợ |
| 570 | 무슨 | | gì, nào |
| 571 | 무엇 | | cái gì |
| 572 | 무엇이 | | cái gì (chủ ngữ) |
| 573 | 무역 | *mậu dịch (貿易)* | thương mại, mậu dịch |
| 574 | 무용 | *vũ dũng (舞踊)* | múa |
| 575 | 무척 | | rất, vô cùng |
| 576 | 문 | *môn (門)* | cửa, cổng |
| 577 | 문구점 | *văn cụ điếm (文具店)* | cửa hàng văn phòng phẩm |
| 578 | 문장 | *văn chương (文章)* ⚠ | câu (văn) |
| 579 | 문제 | *vấn đề (問題)* | vấn đề; câu hỏi (bài thi) |
| 580 | 문화 | *văn hóa (文化)* | văn hóa |
| 581 | 묻다 | | hỏi |
| 582 | 물 | | nước |
| 583 | 물건 | *vật kiện (物件)* | đồ vật, đồ đạc |
| 584 | 물론 | *vật luận (勿論)* | tất nhiên, dĩ nhiên |
| 585 | 물어보다 | | hỏi, hỏi thử |


Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

| No. | 한글 | Hán Việt | Tiếng Việt |
|---|---|---|---|
| 586 | 뭐 | | gì, cái gì (văn nói) |
| 587 | 미국 | *Mỹ Quốc (美國)* | nước Mỹ |
| 588 | 미래 | *vị lai (未來)* | tương lai |
| 589 | 미리 | | trước |
| 590 | 미술 | *mỹ thuật (美術)* | mỹ thuật |
| 591 | 미술관 | *mỹ thuật quán (美術館)* | bảo tàng mỹ thuật |
| 592 | 미안하다 | *vị an (未安)* ⚠ | xin lỗi, áy náy |
| 593 | 미안합니다 | *vị an (未安)* ⚠ | xin lỗi |
| 594 | 미용실 | *mỹ dung thất (美容室)* | tiệm làm tóc, thẩm mỹ viện |
| 595 | 미터 | | mét |
| 596 | 민속촌 | *dân tục thôn (民俗村)* | làng dân tộc, làng văn hóa dân gian |
| 597 | 밀가루 | | bột mì |
| 598 | 밀리다 | | bị đẩy; bị dồn, bị ùn tắc |
| 599 | 밑 | | dưới, bên dưới |
| 600 | 바꾸다 | | đổi, thay đổi |
| 601 | 바뀌다 | | được đổi, bị thay đổi |
| 602 | 바나나 | | chuối |
| 603 | 바다 | | biển |
| 604 | 바닷가 | | bờ biển |
| 605 | 바라다 | | mong, mong muốn |
| 606 | 바람 | | gió |
| 607 | 바로 | | ngay, ngay lập tức; chính là |
| 608 | 바르다 | | bôi, thoa; ngay thẳng, đúng đắn |
| 609 | 바쁘다 | | bận |
| 610 | 바이올린 | | đàn vi-ô-lông |
| 611 | 바지 | | quần |
| 612 | 박물관 | *bác vật quán (博物館)* | viện bảo tàng |
| 613 | 박수 | *phách thủ (拍手)* | vỗ tay |
| 614 | 밖 | | bên ngoài |
| 615 | 반 | *bán (半) / ban (班)* | một nửa; lớp (học) |
| 616 | 반갑다 | | vui (khi gặp) |
| 617 | 반갑습니다 | | rất vui được gặp bạn |
| 618 | 반년 | *bán niên (半年)* | nửa năm |
| 619 | 반달 | *bán (半)* | trăng bán nguyệt; nửa tháng |


Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

| No. | 한글 | Hán Việt | Tiếng Việt |
|---|---|---|---|
| 620 | 반바지 | *bán (半)* | quần soóc, quần đùi |
| 621 | 반지 | | nhẫn |
| 622 | 반찬 | *phạn soạn (飯饌)* | món ăn kèm (banchan) |
| 623 | 받다 | | nhận |
| 624 | 발 | | bàn chân |
| 625 | 발가락 | | ngón chân |
| 626 | 발음 | *phát âm (發音)* | phát âm |
| 627 | 발전 | *phát triển (發展)* | sự phát triển |
| 628 | 발표 | *phát biểu (發表)* ⚠ | sự phát biểu, thuyết trình |
| 629 | 밝다 | | sáng |
| 630 | 밤 | | đêm, buổi tối |
| 631 | 밥 | | cơm, bữa ăn |
| 632 | 방 | *phòng (房)* | căn phòng |
| 633 | 방법 | *phương pháp (方法)* | phương pháp, cách |
| 634 | 방송 | *phóng tống (放送)* | phát sóng |
| 635 | 방송국 | *phóng tống cục (放送局)* | đài phát thanh, đài truyền hình |
| 636 | 방학 | *phóng học (放學)* | kỳ nghỉ (của trường học) |
| 637 | 배 | | thuyền, tàu; bụng; quả lê |
| 638 | 배고프다 | | đói bụng |
| 639 | 배구 | *bài cầu (排球)* | bóng chuyền |
| 640 | 배달 | *phối đạt (配達)* | giao hàng |
| 641 | 배부르다 | | no |
| 642 | 배우 | *bài ưu (俳優)* | diễn viên |
| 643 | 배우다 | | học |
| 644 | 배탈 | | đau bụng, rối loạn tiêu hóa |
| 645 | 백 | *bách (百)* | một trăm (số 100) |
| 646 | 백화점 | *bách hóa điếm (百貨店)* | trung tâm thương mại, cửa hàng bách hóa |
| 647 | 버리다 | | vứt, bỏ |
| 648 | 버스 | | xe buýt |
| 649 | 번 | *phiên (番)* | lần; số |
| 650 | 번호 | *phiên hiệu (番號)* | số |
| 651 | 벌다 | | kiếm (tiền) |
| 652 | 벌써 | | đã ... rồi |
| 653 | 벗다 | | cởi (quần áo, giày) |
| 654 | 벚꽃 | | hoa anh đào |


Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

| No. | 한글 | Hán Việt | Tiếng Việt |
|---|---|---|---|
| 655 | 베이징 | | Bắc Kinh |
| 656 | 베트남 | | Việt Nam |
| 657 | 벽 | *bích (壁)* | bức tường |
| 658 | 변호사 | *biện hộ sĩ (辯護士)* | luật sư |
| 659 | 별 | | ngôi sao |
| 660 | 별로 | *biệt (別)* | không ... lắm |
| 661 | 병 | *bệnh (病) / bình (甁)* | bệnh; chai (đơn vị đếm) |
| 662 | 병원 | *bệnh viện (病院)* | bệnh viện |
| 663 | 보내다 | | gửi; trải qua (thời gian) |
| 664 | 보다 | | xem, nhìn |
| 665 | 보도 | *bộ đạo (步道) / báo đạo (報道)* | vỉa hè; việc đưa tin |
| 666 | 보이다 | | được nhìn thấy; cho xem |
| 667 | 보통 | *phổ thông (普通)* ⚠ | thông thường, bình thường |
| 668 | 복숭아 | | quả đào |
| 669 | 복잡하다 | *phức tạp (複雜)* | phức tạp; đông đúc |
| 670 | 볶다 | | xào, rang |
| 671 | 볶음밥 | | cơm rang |
| 672 | 볼펜 | | bút bi |
| 673 | 봄 | | mùa xuân |
| 674 | 봉지 | *phong chỉ (封紙)* | túi (ni lông), gói |
| 675 | 봉투 | *phong sáo (封套)* | phong bì |
| 676 | 뵙다 | | gặp (khiêm nhường ngữ) |
| 677 | 부동산 | *bất động sản (不動産)* | bất động sản |
| 678 | 부드럽다 | | mềm mại, dịu dàng |
| 679 | 부르다 | | gọi; hát |
| 680 | 부모 | *phụ mẫu (父母)* | bố mẹ, cha mẹ |
| 681 | 부부 | *phu phụ (夫婦)* | vợ chồng |
| 682 | 부산 | *Phủ Sơn (釜山)* | Busan (thành phố) |
| 683 | 부업 | *phó nghiệp (副業)* | nghề phụ, việc làm thêm |
| 684 | 부엌 | | nhà bếp |
| 685 | 부인 | *phu nhân (夫人)* | phu nhân, vợ (người khác) |
| 686 | 부장 | *bộ trưởng (部長)* ⚠ | trưởng phòng |
| 687 | 부지런하다 | | chăm chỉ, siêng năng |
| 688 | 부치다 | | gửi (thư, hàng); rán (bánh) |


Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

| No. | 한글 | Hán Việt | Tiếng Việt |
|---|---|---|---|
| 689 | 부탁 | *phó thác (付託)* ⚠ | sự nhờ vả |
| 690 | 부탁하다 | *phó thác (付託)* ⚠ | nhờ, nhờ vả |
| 691 | 북쪽 | *bắc (北)* | phía bắc |
| 692 | 분 | *phân (分)* | vị, người (kính ngữ); phút |
| 693 | 분위기 | *phân vi khí (雰圍氣)* | bầu không khí |
| 694 | 불 | | lửa; đèn |
| 695 | 불고기 | | thịt bò ướp nướng (bulgogi) |
| 696 | 불다 | | thổi (gió, sáo, kèn) |
| 697 | 불편하다 | *bất tiện (不便)* | không thoải mái, bất tiện |
| 698 | 붓다 | | rót, đổ |
| 699 | 붙다 | | dính; đỗ (kỳ thi) |
| 700 | 붙이다 | | dán, gắn |
| 701 | 브라질 | | Brazil |
| 702 | 블라우스 | | áo sơ mi nữ |
| 703 | 비 | | mưa |
| 704 | 비누 | | xà phòng |
| 705 | 비디오 | | video |
| 706 | 비밀 | *bí mật (秘密)* | bí mật |
| 707 | 비빔밥 | | cơm trộn (bibimbap) |
| 708 | 비슷하다 | | tương tự, giống |
| 709 | 비싸다 | | đắt |
| 710 | 비행기 | *phi hành cơ (飛行機)* | máy bay |
| 711 | 비행장 | *phi hành trường (飛行場)* | sân bay |
| 712 | 빌딩 | | tòa nhà cao tầng |
| 713 | 빌리다 | | mượn, thuê |
| 714 | 빠르다 | | nhanh |
| 715 | 빨간색 | *sắc (色)* | màu đỏ |
| 716 | 빨갛다 | | đỏ |
| 717 | 빨다 | | giặt; mút |
| 718 | 빨래 | | việc giặt giũ, đồ giặt |
| 719 | 빨리 | | nhanh, nhanh lên |
| 720 | 빵 | | bánh mì |
| 721 | 빵집 | | tiệm bánh mì |
| 722 | 빼다 | | bỏ ra, rút ra, trừ |
| 723 | 뿐 | | chỉ |


Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

| No. | 한글 | Hán Việt | Tiếng Việt |
|---|---|---|---|
| 724 | 사 | *tứ (四)* | số 4 (bốn) |
| 725 | 사거리 | *tứ (四)* | ngã tư |
| 726 | 사계절 | *tứ quý tiết (四季節)* | bốn mùa |
| 727 | 사고 | *sự cố (事故)* ⚠ | tai nạn, sự cố |
| 728 | 사과 | | quả táo |
| 729 | 사다 | | mua |
| 730 | 사람 | | người |
| 731 | 사랑 | | tình yêu |
| 732 | 사랑하다 | | yêu |
| 733 | 사례 | *sự lệ (事例)* | trường hợp, ví dụ |
| 734 | 사무실 | *sự vụ thất (事務室)* | văn phòng |
| 735 | 사물 | *sự vật (事物)* | sự vật, đồ vật |
| 736 | 사십 | *tứ thập (四十)* | số 40 (bốn mươi) |
| 737 | 사업가 | *sự nghiệp gia (事業家)* ⚠ | doanh nhân |
| 738 | 사용하다 | *sử dụng (使用)* | sử dụng |
| 739 | 사원 | *xã viên (社員) / tự viện (寺院)* | nhân viên; chùa |
| 740 | 사월 | *tứ nguyệt (四月)* | tháng 4 |
| 741 | 사이 | | giữa, khoảng giữa; mối quan hệ |
| 742 | 사이다 | | nước ngọt có ga vị chanh (saida) |
| 743 | 사이즈 | | kích cỡ, cỡ |
| 744 | 사인하다 | | ký tên |
| 745 | 사장 | *xã trưởng (社長)* | giám đốc |
| 746 | 사전 | *từ điển (辭典)* | từ điển |
| 747 | 사진 | *tả chân (寫眞)* ⚠ | bức ảnh |
| 748 | 사진기 | *tả chân cơ (寫眞機)* | máy ảnh |
| 749 | 사촌 | *tứ thốn (四寸)* | anh chị em họ |
| 750 | 사탕 | *sa đường (砂糖)* | kẹo |
| 751 | 사흘 | | ba ngày |
| 752 | 산 | *sơn (山)* | núi |
| 753 | 산책 | *tản sách (散策)* | sự đi dạo |
| 754 | 살 | | thịt, da thịt; tuổi |
| 755 | 살다 | | sống |
| 756 | 삼 | *tam (三)* | số 3 (ba) |
| 757 | 삼거리 | *tam (三)* | ngã ba |


Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

| No. | 한글 | Hán Việt | Tiếng Việt |
|---|---|---|---|
| 758 | 삼계탕 | *sâm kê thang (蔘鷄湯)* | gà hầm sâm (samgyetang) |
| 759 | 삼십 | *tam thập (三十)* | số 30 (ba mươi) |
| 760 | 삼월 | *tam nguyệt (三月)* | tháng 3 |
| 761 | 삼촌 | *tam thốn (三寸)* | chú (anh em trai của bố) |
| 762 | 상관 | *tương quan (相關)* | sự liên quan |
| 763 | 상자 | *tương tử (箱子)* | cái hộp |
| 764 | 상처 | *thương xứ (傷處)* | vết thương |
| 765 | 상품 | *thương phẩm (商品)* | sản phẩm, hàng hóa |
| 766 | 새 | | con chim; mới |
| 767 | 새로 | | mới, một cách mới |
| 768 | 새벽 | | rạng sáng, sáng sớm |
| 769 | 새우 | | con tôm |
| 770 | 색 | *sắc (色)* | màu |
| 771 | 색깔 | *sắc (色)* | màu sắc |
| 772 | 샌드위치 | | bánh sandwich |
| 773 | 생각 | | suy nghĩ |
| 774 | 생각되다 | | được cho là, có vẻ |
| 775 | 생각하다 | | nghĩ, suy nghĩ |
| 776 | 생기다 | | phát sinh, xuất hiện; có (được) |
| 777 | 생선 | *sinh tiên (生鮮)* | cá (để ăn) |
| 778 | 생신 | *sinh thần (生辰)* | sinh nhật (kính ngữ) |
| 779 | 생일 | *sinh nhật (生日)* | sinh nhật |
| 780 | 생활 | *sinh hoạt (生活)* | cuộc sống, sinh hoạt |
| 781 | 샤워하다 | | tắm vòi sen |
| 782 | 샴푸 | | dầu gội đầu |
| 783 | 서다 | | đứng |
| 784 | 서로 | | nhau, lẫn nhau |
| 785 | 서류 | *thư loại (書類)* | giấy tờ, tài liệu |
| 786 | 서른 | | ba mươi (số 30) |
| 787 | 서비스 | | dịch vụ; đồ tặng kèm, miễn phí |
| 788 | 서양 | *tây dương (西洋)* | phương Tây |
| 789 | 서울 | | Seoul |
| 790 | 서울역 | *dịch (驛)* | ga Seoul |
| 791 | 서점 | *thư điếm (書店)* | hiệu sách |
| 792 | 서쪽 | *tây (西)* | phía tây |
| 793 | 선물 | *thiện vật (膳物)* | quà, món quà |


Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

| No. | 한글 | Hán Việt | Tiếng Việt |
|---|---|---|---|
| 794 | 선배 | *tiên bối (先輩)* | tiền bối, đàn anh, đàn chị |
| 795 | 선생님 | *tiên sinh (先生)* | thầy giáo, cô giáo |
| 796 | 선수 | *tuyển thủ (選手)* | vận động viên, cầu thủ |
| 797 | 선택하다 | *tuyển trạch (選擇)* | chọn, lựa chọn |
| 798 | 선풍기 | *phiến phong cơ (扇風機)* | quạt máy |
| 799 | 설거지 | | việc rửa bát |
| 800 | 설날 | | Tết âm lịch (Seollal) |
| 801 | 설렁탕 | *thang (湯)* | canh xương bò (seolleongtang) |
| 802 | 설명 | *thuyết minh (說明)* ⚠ | sự giải thích |
| 803 | 설명하다 | *thuyết minh (說明)* ⚠ | giải thích |
| 804 | 설악산 | *Tuyết Nhạc sơn (雪嶽山)* | núi Seorak |
| 805 | 설탕 | *tuyết đường (雪糖)* | đường (ăn) |
| 806 | 섬 | | hòn đảo |
| 807 | 성 | *thành (城) / tính (姓)* | lâu đài; họ |
| 808 | 성격 | *tính cách (性格)* | tính cách |
| 809 | 성함 | *tính hàm (姓銜)* | tên (kính ngữ) |
| 810 | 세계 | *thế giới (世界)* | thế giới |
| 811 | 세수하다 | *tẩy thủ (洗手)* | rửa mặt |
| 812 | 세우다 | | dựng, lập (kế hoạch); dừng (xe) |
| 813 | 세일하다 | | giảm giá, bán hạ giá |
| 814 | 세탁기 | *tẩy trạc cơ (洗濯機)* | máy giặt |
| 815 | 세탁소 | *tẩy trạc sở (洗濯所)* | tiệm giặt là |
| 816 | 센터 | | trung tâm |
| 817 | 센티미터 | | xen-ti-mét |
| 818 | 셋 | | ba |
| 819 | 셋째 | | thứ ba |
| 820 | 소 | *tiểu (小)* | con bò; nhỏ |
| 821 | 소개 | *thiệu giới (紹介)* | sự giới thiệu |
| 822 | 소개하다 | *thiệu giới (紹介)* | giới thiệu |
| 823 | 소고기 | | thịt bò |
| 824 | 소금 | | muối |


Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

| No. | 한글 | Hán Việt | Tiếng Việt |
|---|---|---|---|
| 825 | 소리 | | âm thanh, tiếng |
| 826 | 소설 | *tiểu thuyết (小說)* | tiểu thuyết |
| 827 | 소설가 | *tiểu thuyết gia (小說家)* | nhà văn, tiểu thuyết gia |
| 828 | 소식 | *tiêu tức (消息)* | tin tức |
| 829 | 소파 | | ghế sô-pha |
| 830 | 소포 | *tiểu bao (小包)* | bưu kiện |
| 831 | 소풍 | *tiêu phong (逍風)* | dã ngoại, đi chơi |
| 832 | 소화제 | *tiêu hóa tễ (消化劑)* | thuốc tiêu hóa |
| 833 | 속 | | bên trong |
| 834 | 손 | | tay, bàn tay |
| 835 | 손가락 | | ngón tay |
| 836 | 손님 | | khách, khách hàng |
| 837 | 손수건 | *thủ cân (手巾)* | khăn tay |
| 838 | 송이 | | bông, chùm (đơn vị đếm hoa, quả) |
| 839 | 쇼핑 | | mua sắm |
| 840 | 수건 | *thủ cân (手巾)* | khăn tắm, khăn mặt |
| 841 | 수도 | *thủ đô (首都) / thủy đạo (水道)* | thủ đô; nước máy |
| 842 | 수돗물 | *thủy đạo (水道)* | nước máy |
| 843 | 수박 | | dưa hấu |
| 844 | 수술하다 | *thủ thuật (手術)* | phẫu thuật, mổ |
| 845 | 수업 | *thụ nghiệp (授業)* | giờ học, tiết học |
| 846 | 수영 | *thủy vịnh (水泳)* | bơi lội |
| 847 | 수영복 | *thủy vịnh phục (水泳服)* | đồ bơi |
| 848 | 수영장 | *thủy vịnh trường (水泳場)* | bể bơi |
| 849 | 수요일 | *thủy diệu nhật (水曜日)* | thứ Tư |
| 850 | 수저 | | thìa và đũa |
| 851 | 수첩 | *thủ thiếp (手帖)* | sổ tay |
| 852 | 수학 | *số học (數學)* ⚠ | toán học |
| 853 | 숙제 | *túc đề (宿題)* | bài tập về nhà |
| 854 | 순서 | *thuận tự (順序)* | thứ tự, lượt |
| 855 | 숟가락 | | cái thìa |
| 856 | 술 | | rượu |
| 857 | 쉬다 | | nghỉ, nghỉ ngơi |


Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

| No. | 한글 | Hán Việt | Tiếng Việt |
|---|---|---|---|
| 858 | 쉰 | | năm mươi (số 50) |
| 859 | 쉽다 | | dễ |
| 860 | 슈퍼마켓 | | siêu thị |
| 861 | 스물 | | hai mươi (số 20) |
| 862 | 스웨터 | | áo len |
| 863 | 스케이트 | | trượt băng; giày trượt băng |
| 864 | 스키 | | trượt tuyết |
| 865 | 스키장 | *trường (場)* | khu trượt tuyết |
| 866 | 스타 | | ngôi sao (người nổi tiếng) |
| 867 | 스타킹 | | tất da chân |
| 868 | 스트레스 | | sự căng thẳng |
| 869 | 스페인어 | *ngữ (語)* | tiếng Tây Ban Nha |
| 870 | 스포츠 | | thể thao |
| 871 | 슬퍼하다 | | đau buồn |
| 872 | 슬프다 | | buồn |
| 873 | 습관 | *tập quán (習慣)* ⚠ | thói quen |
| 874 | 시 | *thị (市) / thời (時)* | thành phố; giờ |
| 875 | 시간 | *thời gian (時間)* | thời gian; giờ, tiếng (đơn vị) |
| 876 | 시간표 | *thời gian biểu (時間表)* | thời gian biểu, thời khóa biểu |
| 877 | 시계 | *thời kế (時計)* | đồng hồ |
| 878 | 시골 | | nông thôn, quê |
| 879 | 시끄럽다 | | ồn ào |
| 880 | 시내 | *thị nội (市內)* | nội thành, trung tâm thành phố; suối nhỏ |
| 881 | 시다 | | chua |
| 882 | 시디 | | đĩa CD |
| 883 | 시민 | *thị dân (市民)* | thị dân, người dân thành phố |
| 884 | 시설 | *thi thiết (施設)* | cơ sở vật chất, thiết bị |
| 885 | 시외 | *thị ngoại (市外)* | ngoại thành |
| 886 | 시원하다 | | mát mẻ; sảng khoái |
| 887 | 시월 | *thập nguyệt (十月)* | tháng 10 |
| 888 | 시작 | *thủy tác (始作)* | sự bắt đầu |
| 889 | 시작되다 | *thủy tác (始作)* | được bắt đầu |
| 890 | 시작하다 | *thủy tác (始作)* | bắt đầu |
| 891 | 시장 | *thị trường (市場)* ⚠ | chợ |
| 892 | 시청 | *thị sảnh (市廳)* | tòa thị chính |


Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

| No. | 한글 | Hán Việt | Tiếng Việt |
|---|---|---|---|
| 893 | 시키다 | | bắt (ai) làm; gọi (món) |
| 894 | 시험 | *thí nghiệm (試驗)* ⚠ | kỳ thi, bài kiểm tra |
| 895 | 식당 | *thực đường (食堂)* | nhà hàng, quán ăn |
| 896 | 식사 | *thực sự (食事)* ⚠ | bữa ăn |
| 897 | 식탁 | *thực trác (食卓)* | bàn ăn |
| 898 | 신 | *thần (神)* | thần; giày dép |
| 899 | 신다 | | đi, mang (giày, tất) |
| 900 | 신문 | *tân văn (新聞)* | báo, tờ báo |
| 901 | 신발 | | giày dép |
| 902 | 신청서 | *thân thỉnh thư (申請書)* | đơn đăng ký |
| 903 | 신청하다 | *thân thỉnh (申請)* | đăng ký |
| 904 | 실례 | *thất lễ (失禮)* | sự thất lễ |
| 905 | 실례하다 | *thất lễ (失禮)* | thất lễ, làm phiền |
| 906 | 실수 | *thất thủ (失手)* ⚠ | lỗi, sai sót |
| 907 | 싫다 | | ghét, không thích |
| 908 | 싫어하다 | | ghét, không thích |
| 909 | 심하다 | *thậm (甚)* | nghiêm trọng, nặng |
| 910 | 십 | *thập (十)* | số 10 (mười) |
| 911 | 십이월 | *thập nhị nguyệt (十二月)* | tháng 12 |
| 912 | 십일월 | *thập nhất nguyệt (十一月)* | tháng 11 |
| 913 | 싱겁다 | | nhạt |
| 914 | 싶다 | | muốn |
| 915 | 싸다 | | rẻ; gói |
| 916 | 싸우다 | | cãi nhau, đánh nhau |
| 917 | 쌀 | | gạo |
| 918 | 쌀밥 | | cơm gạo trắng |
| 919 | 쌓이다 | | được chất đống, tích tụ |
| 920 | 썰다 | | thái, cắt |
| 921 | 쓰기 | | kỹ năng viết |
| 922 | 쓰다 | | viết; dùng; đeo (kính) |
| 923 | 쓰레기 | | rác |
| 924 | 쓰이다 | | được viết; được dùng |
| 925 | 씨 | *thị (氏)* | hạt giống; anh, chị (gọi sau tên) |
| 926 | 씩 | | mỗi, từng |


Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

| No. | 한글 | Hán Việt | Tiếng Việt |
|---|---|---|---|
| 927 | 씹다 | | nhai, cắn |
| 928 | 씻다 | | rửa |
| 929 | 아가씨 | | cô gái, cô (gái trẻ chưa chồng) |
| 930 | 아기 | | em bé |
| 931 | 아까 | | lúc nãy, ban nãy |
| 932 | 아내 | | vợ |
| 933 | 아뇨 | | không |
| 934 | 아니다 | | không phải (là) |
| 935 | 아니오 | | không |
| 936 | 아니요 | | không ạ |
| 937 | 아들 | | con trai |
| 938 | 아랍어 | *ngữ (語)* | tiếng Ả Rập |
| 939 | 아래 | | dưới, bên dưới |
| 940 | 아름답다 | | đẹp |
| 941 | 아마 | | có lẽ |
| 942 | 아무 | | bất kỳ, (không) ai |
| 943 | 아버님 | | bố, cha (kính ngữ) |
| 944 | 아버지 | | bố, cha |
| 945 | 아빠 | | bố |
| 946 | 아시아 | | châu Á |
| 947 | 아이 | | đứa trẻ, trẻ em |
| 948 | 아이스크림 | | kem |
| 949 | 아저씨 | | chú (gọi đàn ông trung niên) |
| 950 | 아주 | | rất, hoàn toàn |
| 951 | 아주머니 | | cô, bác (gọi phụ nữ trung niên) |
| 952 | 아줌마 | | cô, bác (gọi phụ nữ trung niên, thân mật) |
| 953 | 아직 | | vẫn, vẫn chưa |
| 954 | 아침 | | buổi sáng; bữa sáng |
| 955 | 아침밥 | | bữa sáng |
| 956 | 아침식사 | *thực sự (食事)* | bữa sáng |
| 957 | 아파트 | | căn hộ chung cư |
| 958 | 아프다 | | đau, ốm |
| 959 | 아프리카 | | châu Phi |
| 960 | 아홉 | | chín (số 9) |
| 961 | 아흔 | | chín mươi (số 90) |
| 962 | 악기 | *nhạc khí (樂器)* | nhạc cụ |
| 963 | 안 | | bên trong; không |


Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

| No. | 한글 | Hán Việt | Tiếng Việt |
|---|---|---|---|
| 964 | 안경 | *nhãn kính (眼鏡)* | kính (đeo mắt) |
| 965 | 안내하다 | *án nội (案內)* | hướng dẫn |
| 966 | 안녕하세요 | *an ninh (安寧)* ⚠ | xin chào |
| 967 | 안녕하십니까 | *an ninh (安寧)* ⚠ | xin chào (trang trọng) |
| 968 | 안다 | | ôm |
| 969 | 안전하다 | *an toàn (安全)* | an toàn |
| 970 | 앉다 | | ngồi |
| 971 | 알다 | | biết |
| 972 | 알리다 | | thông báo, cho biết |
| 973 | 알맞다 | | phù hợp, vừa |
| 974 | 알았습니다 | | tôi hiểu rồi ạ |
| 975 | 앞 | | phía trước |
| 976 | 애 | | đứa trẻ |
| 977 | 액세서리 | | đồ trang sức, phụ kiện |
| 978 | 야구 | *dã cầu (野球)* | bóng chày |
| 979 | 야채 | *dã thái (野菜)* | rau |
| 980 | 약 | *ước (約) / dược (藥)* | khoảng; thuốc |
| 981 | 약간 | *nhược can (若干)* | một chút, hơi |
| 982 | 약국 | *dược cục (藥局)* | hiệu thuốc |
| 983 | 약사 | *dược sư (藥師)* | dược sĩ |
| 984 | 약속 | *ước thúc (約束)* ⚠ | cuộc hẹn, lời hứa |
| 985 | 얇다 | | mỏng |
| 986 | 양 | *lượng (量) / dương (羊)* | lượng; con cừu |
| 987 | 양말 | *dương miệt (洋襪)* | tất, vớ |
| 988 | 양복 | *dương phục (洋服)* | com lê, âu phục |
| 989 | 양식 | *dương thực (洋食) / dạng thức (樣式)* | món Âu; mẫu (đơn), hình thức |
| 990 | 양파 | *dương (洋)* | hành tây |
| 991 | 얘기하다 | | nói chuyện |
| 992 | 어깨 | | vai |
| 993 | 어느 | | nào |
| 994 | 어둡다 | | tối |
| 995 | 어디 | | ở đâu, đâu |
| 996 | 어떤 | | nào, như thế nào |
| 997 | 어떻게 | | như thế nào, bằng cách nào |


Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

| No. | 한글 | Hán Việt | Tiếng Việt |
|---|---|---|---|
| 998 | 어떻다 | | như thế nào |
| 999 | 어떻습니까? | | thế nào ạ? |
| 1000 | 어렵다 | | khó |
| 1001 | 어른 | | người lớn |
| 1002 | 어리다 | | nhỏ tuổi, trẻ |
| 1003 | 어린이 | | trẻ em, thiếu nhi |
| 1004 | 어머 | | ôi, trời ơi |
| 1005 | 어머니 | | mẹ |
| 1006 | 어머님 | | mẹ (kính ngữ) |
| 1007 | 어서 | | mau, nhanh |
| 1008 | 어울리다 | | hợp, phù hợp |
| 1009 | 어저께 | | hôm qua (văn nói) |
| 1010 | 어제 | | hôm qua |
| 1011 | 어젯밤 | | tối qua, đêm qua |
| 1012 | 언니 | | chị (em gái gọi) |
| 1013 | 언제 | | khi nào, bao giờ |
| 1014 | 언제나 | | luôn luôn, lúc nào cũng |
| 1015 | 얼굴 | | khuôn mặt |
| 1016 | 얼마나 | | bao nhiêu, biết bao |
| 1017 | 얼음 | | đá, nước đá |
| 1018 | 엄마 | | mẹ (cách gọi thân mật) |
| 1019 | 없다 | | không có |
| 1020 | 없이 | | không có, mà không |
| 1021 | 에어컨 | | máy điều hòa |
| 1022 | 엔 | | yên (tiền Nhật) |
| 1023 | 엘리베이터 | | thang máy |
| 1024 | 여권 | *lữ khoán (旅券)* | hộ chiếu |
| 1025 | 여기 | | ở đây, chỗ này |
| 1026 | 여기저기 | | chỗ này chỗ kia, khắp nơi |
| 1027 | 여덟 | | tám (số 8) |
| 1028 | 여동생 | *nữ đồng sinh (女同生)* | em gái |
| 1029 | 여든 | | tám mươi (số 80) |
| 1030 | 여러 | | nhiều |
| 1031 | 여러가지 | | nhiều loại, đủ thứ |
| 1032 | 여러분 | | các bạn, quý vị |
| 1033 | 여름 | | mùa hè |


Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

| No. | 한글 | Hán Việt | Tiếng Việt |
|---|---|---|---|
| 1034 | 여보세요 | | a lô |
| 1035 | 여섯 | | sáu (số 6) |
| 1036 | 여자 | *nữ tử (女子)* | phụ nữ, con gái |
| 1037 | 여학생 | *nữ học sinh (女學生)* | nữ sinh |
| 1038 | 여행 | *lữ hành (旅行)* | du lịch |
| 1039 | 여행사 | *lữ hành xã (旅行社)* | công ty du lịch |
| 1040 | 역 | *dịch (驛)* | nhà ga |
| 1041 | 역사 | *lịch sử (歷史)* | lịch sử |
| 1042 | 연락처 | *liên lạc xứ (連絡處)* | thông tin liên lạc |
| 1043 | 연세 | *niên tuế (年歲)* | tuổi (kính ngữ) |
| 1044 | 연습 | *luyện tập (練習)* | sự luyện tập |
| 1045 | 연습하다 | *luyện tập (練習)* | luyện tập |
| 1046 | 연예인 | *diễn nghệ nhân (演藝人)* | người nổi tiếng (nghệ sĩ) |
| 1047 | 연필 | *duyên bút (鉛筆)* | bút chì |
| 1048 | 연휴 | *liên hưu (連休)* | kỳ nghỉ dài (nhiều ngày nghỉ liền) |
| 1049 | 열 | | mười (số 10) |
| 1050 | 열다 | | mở |
| 1051 | 열리다 | | được mở |
| 1052 | 열쇠 | | chìa khóa |
| 1053 | 열심히 | *nhiệt tâm (熱心)* | chăm chỉ, hăng say |
| 1054 | 열차 | *liệt xa (列車)* | tàu hỏa |
| 1055 | 엽서 | *diệp thư (葉書)* | bưu thiếp |
| 1056 | 영 | *linh (零)* | số không (0) |
| 1057 | 영국 | *Anh Quốc (英國)* | nước Anh |
| 1058 | 영상 | *ánh tượng (映像) / linh thượng (零上)* | video, hình ảnh; trên 0 độ |
| 1059 | 영어 | *anh ngữ (英語)* | tiếng Anh |
| 1060 | 영어회화 | *anh ngữ hội thoại (英語會話)* | hội thoại tiếng Anh |
| 1061 | 영하 | *linh hạ (零下)* | dưới 0 độ, âm |
| 1062 | 영화 | *ánh họa (映畫)* | phim, phim điện ảnh |
| 1063 | 영화관 | *ánh họa quán (映畫館)* | rạp chiếu phim |
| 1064 | 영화배우 | *ánh họa bài ưu (映畫俳優)* | diễn viên điện ảnh |


Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

| No. | 한글 | Hán Việt | Tiếng Việt |
|---|---|---|---|
| 1065 | 영화표 | *ánh họa phiếu (映畫票)* | vé xem phim |
| 1066 | 옆 | | bên cạnh |
| 1067 | 예 | | vâng, dạ |
| 1068 | 예문 | *lệ văn (例文)* | câu ví dụ |
| 1069 | 예쁘다 | | đẹp, xinh |
| 1070 | 예순 | | sáu mươi (số 60) |
| 1071 | 예약 | *dự ước (豫約)* | sự đặt trước |
| 1072 | 옛날 | | ngày xưa |
| 1073 | 오 | *ngũ (五)* | số 5 (năm) |
| 1074 | 오늘 | | hôm nay |
| 1075 | 오다 | | đến |
| 1076 | 오래 | | lâu |
| 1077 | 오래간만 | *gian (間)* | lâu lắm (mới gặp) |
| 1078 | 오래간만입니다 | *gian (間)* | lâu lắm rồi mới gặp |
| 1079 | 오랜만 | | lâu lắm (mới gặp) |
| 1080 | 오랜만에 | | sau một thời gian dài |
| 1081 | 오랫동안 | | trong một thời gian dài |
| 1082 | 오렌지 | | quả cam |
| 1083 | 오르다 | | leo lên; (giá) tăng |
| 1084 | 오른쪽 | | bên phải |
| 1085 | 오리 | | con vịt |
| 1086 | 오빠 | | anh (em gái gọi) |
| 1087 | 오십 | *ngũ thập (五十)* | số 50 (năm mươi) |
| 1088 | 오월 | *ngũ nguyệt (五月)* | tháng 5 |
| 1089 | 오이 | | dưa chuột |
| 1090 | 오전 | *ngọ tiền (午前)* | buổi sáng (trước 12 giờ trưa) |
| 1091 | 오징어 | | con mực |
| 1092 | 오후 | *ngọ hậu (午後)* | buổi chiều |
| 1093 | 올라가다 | | đi lên |
| 1094 | 올라오다 | | đi lên (về phía người nói) |
| 1095 | 올려놓다 | | đặt lên |
| 1096 | 올림픽 | | Thế vận hội, Olympic |
| 1097 | 올해 | | năm nay |
| 1098 | 옮기다 | | chuyển, dời; dịch (sang ngôn ngữ khác) |
| 1099 | 옷 | | quần áo |
| 1100 | 옷가게 | | cửa hàng quần áo |


Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

| No. | 한글 | Hán Việt | Tiếng Việt |
|---|---|---|---|
| 1101 | 옷장 | | tủ quần áo |
| 1102 | 와이셔츠 | | áo sơ mi |
| 1103 | 왜 | | tại sao |
| 1104 | 왜냐하면 | | bởi vì |
| 1105 | 외국 | *ngoại quốc (外國)* | nước ngoài |
| 1106 | 외국어 | *ngoại quốc ngữ (外國語)* | ngoại ngữ |
| 1107 | 외국인 | *ngoại quốc nhân (外國人)* | người nước ngoài |
| 1108 | 외롭다 | | cô đơn |
| 1109 | 외삼촌 | *ngoại tam thốn (外三寸)* | cậu (anh em trai của mẹ) |
| 1110 | 외숙모 | *ngoại thúc mẫu (外叔母)* | mợ (vợ của cậu) |
| 1111 | 외출하다 | *ngoại xuất (外出)* | ra ngoài |
| 1112 | 외할머니 | *ngoại (外)* | bà ngoại |
| 1113 | 외할아버지 | *ngoại (外)* | ông ngoại |
| 1114 | 왼쪽 | | bên trái |
| 1115 | 요금 | *liệu kim (料金)* | cước phí, phí |
| 1116 | 요르단 | | Jordan (nước) |
| 1117 | 요리 | *liệu lý (料理)* | món ăn; việc nấu ăn |
| 1118 | 요일 | *diệu nhật (曜日)* | thứ (trong tuần) |
| 1119 | 요즘 | | dạo này, gần đây |
| 1120 | 우리 | | chúng tôi, chúng ta |
| 1121 | 우리나라 | | nước ta (Hàn Quốc) |
| 1122 | 우산 | *vũ tản (雨傘)* | cái ô, dù |
| 1123 | 우선 | *vu tiên (于先)* | trước hết, trước tiên |
| 1124 | 우유 | *ngưu nhũ (牛乳)* | sữa |
| 1125 | 우체국 | *bưu đệ cục (郵遞局)* | bưu điện |
| 1126 | 우표 | *bưu phiếu (郵票)* | tem |
| 1127 | 운동 | *vận động (運動)* | thể thao, sự vận động |
| 1128 | 운동복 | *vận động phục (運動服)* | quần áo thể thao |
| 1129 | 운동선수 | *vận động tuyển thủ (運動選手)* | vận động viên |
| 1130 | 운동장 | *vận động trường (運動場)* | sân vận động, sân trường |
| 1131 | 운동하다 | *vận động (運動)* | tập thể dục, vận động |


Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

| No. | 한글 | Hán Việt | Tiếng Việt |
|---|---|---|---|
| 1132 | 운동화 | *vận động ngoa (運動靴)* | giày thể thao |
| 1133 | 운전하다 | *vận chuyển (運轉)* ⚠ | lái xe |
| 1134 | 울다 | | khóc |
| 1135 | 울리다 | | làm (ai) khóc; reo, vang (chuông) |
| 1136 | 움직이다 | | di chuyển, cử động |
| 1137 | 웃기다 | | buồn cười; làm (ai) cười |
| 1138 | 웃다 | | cười |
| 1139 | 원 | | won (đơn vị tiền Hàn Quốc) |
| 1140 | 원피스 | | váy liền |
| 1141 | 원하다 | *nguyện (願)* | muốn, mong muốn |
| 1142 | 월 | *nguyệt (月)* | tháng |
| 1143 | 월급 | *nguyệt cấp (月給)* | lương tháng |
| 1144 | 월드컵 | | World Cup (giải bóng đá thế giới) |
| 1145 | 월세 | *nguyệt thế (月貰)* | tiền thuê nhà hằng tháng |
| 1146 | 월요일 | *nguyệt diệu nhật (月曜日)* | thứ Hai |
| 1147 | 웬일 | | chuyện gì, sao lại (ngạc nhiên) |
| 1148 | 위 | | trên, phía trên |
| 1149 | 위치 | *vị trí (位置)* | vị trí |
| 1150 | 위하다 | *vị (爲)* ⚠ | vì, cho |
| 1151 | 위험하다 | *nguy hiểm (危險)* | nguy hiểm |
| 1152 | 유럽 | | châu Âu |
| 1153 | 유리 | *lưu ly (琉璃)* | kính, thủy tinh |
| 1154 | 유명하다 | *hữu danh (有名)* | nổi tiếng |
| 1155 | 유월 | *lục nguyệt (六月)* | tháng 6 |
| 1156 | 유학 | *lưu học (留學)* | du học |
| 1157 | 유학생 | *lưu học sinh (留學生)* | du học sinh |
| 1158 | 유행 | *lưu hành (流行)* ⚠ | sự thịnh hành, mốt |
| 1159 | 육 | *lục (六)* | số 6 (sáu) |
| 1160 | 육십 | *lục thập (六十)* | số 60 (sáu mươi) |
| 1161 | 은행 | *ngân hàng (銀行)* | ngân hàng |
| 1162 | 은행원 | *ngân hàng viên (銀行員)* | nhân viên ngân hàng |
| 1163 | 음료수 | *ẩm liệu thủy (飮料水)* | đồ uống, nước giải khát |
| 1164 | 음반 | *âm bàn (音盤)* | đĩa nhạc |


Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

| No. | 한글 | Hán Việt | Tiếng Việt |
|---|---|---|---|
| 1165 | 음식 | *ẩm thực (飮食)* ⚠ | món ăn, đồ ăn |
| 1166 | 음악 | *âm nhạc (音樂)* | âm nhạc |
| 1167 | 음악가 | *âm nhạc gia (音樂家)* | nhạc sĩ |
| 1168 | 응 | | ừ |
| 1169 | 의미 | *ý vị (意味)* ⚠ | ý nghĩa |
| 1170 | 의사 | *y sư (醫師)* | bác sĩ |
| 1171 | 의자 | *ỷ tử (椅子)* | cái ghế |
| 1172 | 이 | *nhị (二)* | này; răng; số 2 |
| 1173 | 이거 | | cái này (văn nói) |
| 1174 | 이것 | | cái này |
| 1175 | 이곳 | | nơi này, ở đây |
| 1176 | 이따가 | | lát nữa |
| 1177 | 이런 | | như thế này |
| 1178 | 이렇게 | | như thế này |
| 1179 | 이렇다 | | như thế này |
| 1180 | 이름 | | tên |
| 1181 | 이메일 | | thư điện tử, e-mail |
| 1182 | 이모 | *di mẫu (姨母)* | dì (chị em gái của mẹ) |
| 1183 | 이모부 | *di mẫu phu (姨母夫)* | dượng (chồng của dì) |
| 1184 | 이번 | *phiên (番)* | lần này |
| 1185 | 이분 | | vị này, người này (kính ngữ) |
| 1186 | 이사 | *di tỉ (移徙)* | việc chuyển nhà |
| 1187 | 이상 | *dĩ thượng (以上)* / *dị thường (異常)* | trở lên, hơn; sự bất thường |
| 1188 | 이상하다 | *dị thường (異常)* | lạ, kỳ lạ |
| 1189 | 이십 | *nhị thập (二十)* | số 20 (hai mươi) |
| 1190 | 이야기 | | câu chuyện |
| 1191 | 이야기하다 | | nói chuyện, kể chuyện |
| 1192 | 이용 | *lợi dụng (利用)* ⚠ | việc sử dụng |
| 1193 | 이용하다 | *lợi dụng (利用)* ⚠ | sử dụng |
| 1194 | 이월 | *nhị nguyệt (二月)* | tháng 2 |
| 1195 | 이유 | *lý do (理由)* | lý do |
| 1196 | 이제 | | bây giờ, giờ thì |
| 1197 | 이집트 | | Ai Cập |
| 1198 | 이쪽 | | phía này, bên này; người này |
| 1199 | 이틀 | | hai ngày |


Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

| No. | 한글 | Hán Việt | Tiếng Việt |
|---|---|---|---|
| 1200 | 이해 | *lý giải (理解)* ⚠ | sự hiểu |
| 1201 | 이해하다 | *lý giải (理解)* ⚠ | hiểu |
| 1202 | 인 | *nhân (人)* | người (đơn vị đếm, như suất ăn cho 2 người) |
| 1203 | 인구 | *nhân khẩu (人口)* | dân số |
| 1204 | 인기 | *nhân khí (人氣)* | sự được yêu thích |
| 1205 | 인기스타 | *nhân khí (人氣)* | ngôi sao được yêu thích |
| 1206 | 인도 | *Ấn Độ (印度)* | Ấn Độ |
| 1207 | 인사 | *nhân sự (人事)* ⚠ | lời chào, sự chào hỏi |
| 1208 | 인사하다 | *nhân sự (人事)* ⚠ | chào, chào hỏi |
| 1209 | 인삼 | *nhân sâm (人蔘)* | nhân sâm |
| 1210 | 인상 | *ấn tượng (印象)* | ấn tượng |
| 1211 | 인천 | *Nhân Xuyên (仁川)* | Incheon (thành phố) |
| 1212 | 인터넷 | | internet |
| 1213 | 인터뷰하다 | | phỏng vấn |
| 1214 | 인형 | *nhân hình (人形)* | búp bê |
| 1215 | 일 | *nhất (一) / nhật (日)* | việc, công việc; số 1; ngày |
| 1216 | 일곱 | | bảy (số 7) |
| 1217 | 일기 | *nhật ký (日記)* | nhật ký |
| 1218 | 일기예보 | *nhật khí dự báo (日氣豫報)* | dự báo thời tiết |
| 1219 | 일본 | *Nhật Bản (日本)* | Nhật Bản |
| 1220 | 일본드라마 | *Nhật Bản (日本)* | phim truyền hình Nhật Bản |
| 1221 | 일본말 | *Nhật Bản (日本)* | tiếng Nhật |
| 1222 | 일본사람 | *Nhật Bản (日本)* | người Nhật |
| 1223 | 일본어 | *Nhật Bản ngữ (日本語)* | tiếng Nhật |
| 1224 | 일본요리 | *Nhật Bản liệu lý (日本料理)* | món ăn Nhật Bản |
| 1225 | 일상생활 | *nhật thường sinh hoạt (日常生活)* | cuộc sống hằng ngày |
| 1226 | 일식 | *nhật thực (日食)* ⚠ | món Nhật |
| 1227 | 일어나다 | | thức dậy; đứng dậy; xảy ra |
| 1228 | 일어서다 | | đứng dậy |
| 1229 | 일요일 | *nhật diệu nhật (日曜日)* | Chủ nhật |


Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

| No. | 한글 | Hán Việt | Tiếng Việt |
|---|---|---|---|
| 1230 | 일월 | *nhất nguyệt (一月)* | tháng 1 |
| 1231 | 일주일 | *nhất chu nhật (一週日)* | một tuần |
| 1232 | 일찍 | | sớm |
| 1233 | 일하다 | | làm việc |
| 1234 | 일흔 | | bảy mươi (số 70) |
| 1235 | 읽기 | | kỹ năng đọc |
| 1236 | 읽다 | | đọc |
| 1237 | 잃다 | | mất, đánh mất |
| 1238 | 잃어버리다 | | làm mất, đánh mất |
| 1239 | 입 | | miệng |
| 1240 | 입구 | *nhập khẩu (入口)* ⚠ | lối vào |
| 1241 | 입다 | | mặc |
| 1242 | 입원하다 | *nhập viện (入院)* | nhập viện |
| 1243 | 입학 | *nhập học (入學)* | sự nhập học |
| 1244 | 있다 | | có; ở |
| 1245 | 잊다 | | quên |
| 1246 | 잊어버리다 | | quên mất |
| 1247 | 자 | *tự (字)* | chữ; nào (từ cảm thán) |
| 1248 | 자기 | *tự kỷ (自己)* ⚠ | bản thân, mình |
| 1249 | 자다 | | ngủ |
| 1250 | 자동차 | *tự động xa (自動車)* | ô tô, xe hơi |
| 1251 | 자동차회사 | *tự động xa hội xã (自動車會社)* | công ty ô tô |
| 1252 | 자료 | *tư liệu (資料)* | tài liệu |
| 1253 | 자르다 | | cắt |
| 1254 | 자리 | | chỗ ngồi, chỗ |
| 1255 | 자신 | *tự thân (自身)* / *tự tín (自信)* | bản thân; sự tự tin |
| 1256 | 자연 | *tự nhiên (自然)* | thiên nhiên |
| 1257 | 자유 | *tự do (自由)* | tự do |
| 1258 | 자장면 | | mì tương đen (jajangmyeon) |
| 1259 | 자전거 | *tự chuyển xa (自轉車)* | xe đạp |
| 1260 | 자주 | | thường xuyên, hay |
| 1261 | 작년 | *tạc niên (昨年)* | năm ngoái |


Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

| No. | 한글 | Hán Việt | Tiếng Việt |
|---|---|---|---|
| 1262 | 작다 | | nhỏ |
| 1263 | 작은아버지 | | chú (em trai của bố) |
| 1264 | 작은어머니 | | thím (vợ của chú) |
| 1265 | 잔 | *trản (盞)* | cốc, ly (đơn vị đếm) |
| 1266 | 잔치 | | bữa tiệc |
| 1267 | 잘 | | giỏi, tốt, khéo |
| 1268 | 잘못 | | lỗi, sai lầm |
| 1269 | 잘생기다 | | đẹp trai |
| 1270 | 잘하다 | | giỏi, làm tốt |
| 1271 | 잠 | | giấc ngủ |
| 1272 | 잠깐 | | một lát, một chút |
| 1273 | 잠시 | *tạm thời (暫時)* ⚠ | một lát, một chút |
| 1274 | 잠자다 | | ngủ, đi ngủ |
| 1275 | 잡다 | | bắt, nắm, cầm |
| 1276 | 잡수시다 | | ăn, dùng (kính ngữ) |
| 1277 | 잡지 | *tạp chí (雜誌)* | tạp chí |
| 1278 | 장 | *trương (張)* / *chương (章)* | tờ, tấm (đơn vị đếm giấy); chương |
| 1279 | 장갑 | *chưởng hạp (掌匣)* | găng tay |
| 1280 | 장마 | | mùa mưa |
| 1281 | 장마철 | | mùa mưa |
| 1282 | 장미 | *tường vi (薔薇)* | hoa hồng |
| 1283 | 장소 | *trường sở (場所)* | địa điểm, nơi |
| 1284 | 장점 | *trường điểm (長點)* | ưu điểm |
| 1285 | 재료 | *tài liệu (材料)* ⚠ | nguyên liệu, vật liệu |
| 1286 | 재미없다 | | không thú vị, chán |
| 1287 | 재미있다 | | thú vị, hay |
| 1288 | 재킷 | | áo khoác |
| 1289 | 저 | | kia, cái kia; tôi (khiêm nhường) |
| 1290 | 저거 | | cái kia (văn nói) |
| 1291 | 저것 | | cái kia |
| 1292 | 저곳 | | nơi kia, chỗ kia |
| 1293 | 저기 | | đằng kia, chỗ kia |
| 1294 | 저녁 | | buổi tối; bữa tối |
| 1295 | 저녁식사 | *thực sự (食事)* | bữa tối |
| 1296 | 저렇게 | | như thế kia |


Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

| No. | 한글 | Hán Việt | Tiếng Việt |
|---|---|---|---|
| 1297 | 저분 | | vị kia, người kia (kính ngữ) |
| 1298 | 저쪽 | | phía kia, đằng kia |
| 1299 | 저희 | | chúng tôi (khiêm nhường) |
| 1300 | 적 | *địch (敵)* | kẻ thù; lần (đã từng) |
| 1301 | 적다 | | ít; ghi, viết |
| 1302 | 전 | *tiền (前) / toàn (全)* | trước; toàn (bộ) |
| 1303 | 전공 | *chuyên công (專攻)* | chuyên ngành |
| 1304 | 전기자동차 | *điện khí tự động xa (電氣自動車)* | ô tô điện |
| 1305 | 전자사전 | *điện tử từ điển (電子辭典)* | từ điển điện tử |
| 1306 | 전하다 | *truyền (傳)* | truyền đạt, chuyển (lời) |
| 1307 | 전혀 | *toàn (全)* | hoàn toàn (không) |
| 1308 | 전화 | *điện thoại (電話)* | điện thoại, cuộc gọi |
| 1309 | 전화기 | *điện thoại cơ (電話機)* | máy điện thoại |
| 1310 | 전화번호 | *điện thoại phiên hiệu (電話番號)* | số điện thoại |
| 1311 | 절 | | chùa; sự lạy chào; đoạn, tiết |
| 1312 | 절대 | *tuyệt đối (絶對)* | tuyệt đối |
| 1313 | 젊다 | | trẻ |
| 1314 | 점 | *điểm (點)* | điểm; dấu chấm |
| 1315 | 점수 | *điểm số (點數)* | điểm số |
| 1316 | 점심 | *điểm tâm (點心)* ⚠ | bữa trưa; buổi trưa |
| 1317 | 점심시간 | *điểm tâm thời gian (點心時間)* | giờ ăn trưa |
| 1318 | 점심식사 | *điểm tâm thực sự (點心食事)* | bữa trưa |
| 1319 | 점원 | *điếm viên (店員)* | nhân viên bán hàng |
| 1320 | 점퍼 | | áo khoác (kiểu áo gió) |
| 1321 | 젓가락 | | đôi đũa |
| 1322 | 정거장 | *đình xa trường (停車場)* | bến xe, trạm dừng |
| 1323 | 정도 | *trình độ (程度)* ⚠ | mức độ, khoảng |
| 1324 | 정류장 | *đình lưu trường (停留場)* | trạm dừng, bến xe buýt |
| 1325 | 정리하다 | *chỉnh lý (整理)* | sắp xếp, dọn dẹp |
| 1326 | 정말 | *chính (正)* | thật sự, thật |


Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

| No. | 한글 | Hán Việt | Tiếng Việt |
|---|---|---|---|
| 1327 | 정문 | *chính môn (正門)* | cổng chính |
| 1328 | 정보 | *tình báo (情報)* ⚠ | thông tin |
| 1329 | 정하다 | *định (定)* | quyết định, định ra |
| 1330 | 제가 | | tôi (khiêm nhường, chủ ngữ) |
| 1331 | 제목 | *đề mục (題目)* | tiêu đề, tên (bài, sách) |
| 1332 | 제일 | *đệ nhất (第一)* | nhất |
| 1333 | 제주도 | *Tế Châu đảo (濟州島)* | đảo Jeju |
| 1334 | 조금 | | một chút, một ít |
| 1335 | 조사하다 | *điều tra (調査)* | điều tra, tìm hiểu |
| 1336 | 조선 | *Triều Tiên (朝鮮) / tạo thuyền (造船)* | Triều Tiên (Joseon); đóng tàu |
| 1337 | 조선말 | *Triều Tiên (朝鮮)* | tiếng Triều Tiên |
| 1338 | 조선어 | *Triều Tiên ngữ (朝鮮語)* | tiếng Triều Tiên |
| 1339 | 조심하다 | *thao tâm (操心)* | cẩn thận |
| 1340 | 조용하다 | | yên tĩnh |
| 1341 | 조용히 | | một cách yên lặng |
| 1342 | 조카 | | cháu (con của anh chị em) |
| 1343 | 졸업 | *tốt nghiệp (卒業)* | sự tốt nghiệp |
| 1344 | 졸업하다 | *tốt nghiệp (卒業)* | tốt nghiệp |
| 1345 | 좀 | | một chút; làm ơn (văn nói) |
| 1346 | 좀더 | | thêm một chút |
| 1347 | 좁다 | | hẹp, chật |
| 1348 | 종로 | *Chung Lộ (鍾路)* | Jongno (khu phố ở Seoul) |
| 1349 | 종류 | *chủng loại (種類)* | loại, chủng loại |
| 1350 | 종업원 | *tòng nghiệp viên (從業員)* | nhân viên (phục vụ) |
| 1351 | 종이 | | giấy |
| 1352 | 종일 | *chung nhật (終日)* | cả ngày |
| 1353 | 좋다 | | tốt, thích |
| 1354 | 좋아하다 | | thích |
| 1355 | 죄송하다 | *tội tủng (罪悚)* | xin lỗi (lịch sự) |
| 1356 | 주 | *chu (週)* | tuần |
| 1357 | 주다 | | cho, đưa |
| 1358 | 주로 | *chủ (主)* | chủ yếu |
| 1359 | 주말 | *chu mạt (週末)* | cuối tuần |
| 1360 | 주머니 | | túi (quần áo), túi nhỏ |


Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

| No. | 한글 | Hán Việt | Tiếng Việt |
|---|---|---|---|
| 1361 | 주무시다 | | ngủ (kính ngữ) |
| 1362 | 주문하다 | *chú văn (注文)* | đặt (hàng), gọi (món) |
| 1363 | 주변 | *chu biên (周邊)* | xung quanh |
| 1364 | 주부 | *chủ phụ (主婦)* | người nội trợ |
| 1365 | 주사 | *chú xạ (注射)* | mũi tiêm, sự tiêm |
| 1366 | 주소 | *trú sở (住所)* | địa chỉ |
| 1367 | 주스 | | nước ép |
| 1368 | 주위 | *chu vi (周圍)* ⚠ | xung quanh |
| 1369 | 주인 | *chủ nhân (主人)* | chủ, chủ nhân |
| 1370 | 주차장 | *trú xa trường (駐車場)* | bãi đỗ xe |
| 1371 | 주차하다 | *trú xa (駐車)* | đỗ xe |
| 1372 | 주황색 | *chu hoàng sắc (朱黃色)* | màu cam |
| 1373 | 죽 | *chúc (粥)* | cháo |
| 1374 | 죽다 | | chết |
| 1375 | 준비 | *chuẩn bị (準備)* | sự chuẩn bị |
| 1376 | 준비하다 | *chuẩn bị (準備)* | chuẩn bị |
| 1377 | 줄 | | hàng; dây |
| 1378 | 줄다 | | giảm đi |
| 1379 | 중 | *trung (中)* | trong khi, đang; trong số; trung bình |
| 1380 | 중국 | *Trung Quốc (中國)* | Trung Quốc |
| 1381 | 중국어 | *Trung Quốc ngữ (中國語)* | tiếng Trung Quốc |
| 1382 | 중국집 | *Trung Quốc (中國)* | nhà hàng Trung Quốc |
| 1383 | 중식 | *trung thực (中食)* | món Trung Quốc |
| 1384 | 중심 | *trung tâm (中心)* | trung tâm |
| 1385 | 중요 | *trọng yếu (重要)* | sự quan trọng |
| 1386 | 중요하다 | *trọng yếu (重要)* | quan trọng |
| 1387 | 중학교 | *trung học hiệu (中學校)* | trường trung học cơ sở |
| 1388 | 중학생 | *trung học sinh (中學生)* | học sinh trung học cơ sở |
| 1389 | 즐거워하다 | | vui vẻ |
| 1390 | 즐겁다 | | vui, vui vẻ |
| 1391 | 즐기다 | | tận hưởng, thưởng thức |
| 1392 | 증세 | *chứng thế (症勢)* | triệu chứng |


Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

| No. | 한글 | Hán Việt | Tiếng Việt |
|---|---|---|---|
| 1393 | 지각 | *trì khắc (遲刻)* | sự đi muộn, đến trễ |
| 1394 | 지갑 | *chỉ hạp (紙匣)* | cái ví |
| 1395 | 지금 | *chỉ kim (只今)* | bây giờ |
| 1396 | 지나다 | | đi qua; (thời gian) trôi qua |
| 1397 | 지난달 | | tháng trước |
| 1398 | 지난번 | *phiên (番)* | lần trước |
| 1399 | 지난주 | *chu (週)* | tuần trước |
| 1400 | 지내다 | | sống, trải qua |
| 1401 | 지다 | | thua; (mặt trời) lặn |
| 1402 | 지도 | *địa đồ (地圖)* | bản đồ |
| 1403 | 지방 | *địa phương (地方) / chi phương (脂肪)* | địa phương; mỡ |
| 1404 | 지우개 | | cục tẩy |
| 1405 | 지키다 | | giữ, bảo vệ; tuân thủ |
| 1406 | 지하 | *địa hạ (地下)* | dưới lòng đất, tầng hầm |
| 1407 | 지하도 | *địa hạ đạo (地下道)* | đường hầm đi bộ (dưới lòng đất) |
| 1408 | 지하철 | *địa hạ thiết (地下鐵)* | tàu điện ngầm |
| 1409 | 지하철역 | *địa hạ thiết dịch (地下鐵驛)* | ga tàu điện ngầm |
| 1410 | 직업 | *chức nghiệp (職業)* | nghề nghiệp |
| 1411 | 직원 | *chức viên (職員)* | nhân viên |
| 1412 | 직장 | *chức trường (職場)* | nơi làm việc |
| 1413 | 직접 | *trực tiếp (直接)* | trực tiếp |
| 1414 | 진달래 | | hoa đỗ quyên |
| 1415 | 질 | *chất (質)* | chất lượng |
| 1416 | 질문 | *chất vấn (質問)* ⚠ | câu hỏi |
| 1417 | 질문하다 | *chất vấn (質問)* ⚠ | hỏi, đặt câu hỏi |
| 1418 | 짐 | | hành lý |
| 1419 | 집 | | nhà; quán, tiệm |
| 1420 | 짓다 | | xây; đặt (tên); nấu (cơm) |
| 1421 | 짜다 | | mặn; lập (kế hoạch) |
| 1422 | 짜리 | | loại (theo giá trị hoặc kích cỡ, ví dụ: tờ 1000 won) |
| 1423 | 짧다 | | ngắn |
| 1424 | 쪽 | | phía, hướng; trang |


Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

| No. | 한글 | Hán Việt | Tiếng Việt |
|---|---|---|---|
| 1425 | 쯤 | | khoảng |
| 1426 | 찌개 | | món canh hầm (jjigae) |
| 1427 | 찍다 | | chụp (ảnh); chấm; đóng (dấu) |
| 1428 | 차 | *xa (車) / trà (茶)* | xe; trà |
| 1429 | 차갑다 | | lạnh |
| 1430 | 차다 | | đá (bóng); đeo (đồng hồ) |
| 1431 | 차리다 | | dọn (bàn ăn), chuẩn bị |
| 1432 | 착하다 | | hiền, tốt bụng |
| 1433 | 참 | | thật, rất |
| 1434 | 창문 | *song môn (窓門)* | cửa sổ |
| 1435 | 찾다 | | tìm; đến thăm |
| 1436 | 찾아가다 | | đến thăm, tìm đến |
| 1437 | 찾아오다 | | đến thăm (về phía người nói) |
| 1438 | 채소 | *thái sơ (菜蔬)* | rau |
| 1439 | 책 | *sách (冊)* | sách |
| 1440 | 책방 | *sách phòng (冊房)* | hiệu sách |
| 1441 | 책상 | *sách sàng (冊床)* | bàn học, bàn làm việc |
| 1442 | 책임 | *trách nhiệm (責任)* | trách nhiệm |
| 1443 | 책장 | | giá sách, tủ sách |
| 1444 | 처음 | | lần đầu, đầu tiên |
| 1445 | 처음 뵙겠습니다 | | rất hân hạnh được gặp (khi gặp lần đầu) |
| 1446 | 천 | *thiên (千)* | một nghìn (số 1000) |
| 1447 | 천천히 | | chậm, từ từ |
| 1448 | 철 | *thiết (鐵)* | mùa; sắt |
| 1449 | 첫 | | đầu tiên |
| 1450 | 첫째 | | thứ nhất |
| 1451 | 청바지 | *thanh (靑)* | quần bò, quần jean |
| 1452 | 청소기 | *thanh tảo cơ (淸掃機)* | máy hút bụi |
| 1453 | 청소하다 | *thanh tảo (淸掃)* | dọn dẹp, quét dọn |
| 1454 | 초 | *miểu (秒)* | giây |
| 1455 | 초대하다 | *chiêu đãi (招待)* ⚠ | mời |
| 1456 | 초등학교 | *sơ đẳng học hiệu (初等學校)* | trường tiểu học |
| 1457 | 초등학생 | *sơ đẳng học sinh (初等學生)* | học sinh tiểu học |
| 1458 | 초록색 | *thảo lục sắc (草綠色)* | màu xanh lá cây |


Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

| No. | 한글 | Hán Việt | Tiếng Việt |
|---|---|---|---|
| 1459 | 초콜릿 | | sô-cô-la |
| 1460 | 촬영하다 | *toát ảnh (撮影)* | quay phim, chụp ảnh |
| 1461 | 최고 | *tối cao (最高)* ⚠ | tốt nhất, cao nhất |
| 1462 | 추다 | | nhảy, múa |
| 1463 | 추석 | *thu tịch (秋夕)* | Chuseok (lễ hội mùa thu truyền thống của Hàn Quốc) |
| 1464 | 추억 | *truy ức (追憶)* | kỷ niệm, ký ức |
| 1465 | 축구 | *xúc cầu (蹴球)* | bóng đá |
| 1466 | 축제 | *chúc tế (祝祭)* | lễ hội |
| 1467 | 축하 | *chúc hạ (祝賀)* | sự chúc mừng |
| 1468 | 축하하다 | *chúc hạ (祝賀)* | chúc mừng |
| 1469 | 축하합니다 | *chúc hạ (祝賀)* | xin chúc mừng |
| 1470 | 출구 | *xuất khẩu (出口)* ⚠ | lối ra |
| 1471 | 출근하다 | *xuất cần (出勤)* | đi làm |
| 1472 | 출발 | *xuất phát (出發)* | sự xuất phát |
| 1473 | 출발하다 | *xuất phát (出發)* | xuất phát, khởi hành |
| 1474 | 출장 | *xuất trương (出張)* | đi công tác |
| 1475 | 춤 | | điệu nhảy, điệu múa |
| 1476 | 춤추다 | | nhảy, múa |
| 1477 | 춥다 | | lạnh |
| 1478 | 취미 | *thú vị (趣味)* ⚠ | sở thích |
| 1479 | 취소하다 | *thủ tiêu (取消)* ⚠ | hủy, hủy bỏ |
| 1480 | 취직하다 | *tựu chức (就職)* ⚠ | xin được việc, có việc làm |
| 1481 | 층 | *tầng (層)* | tầng |
| 1482 | 치과 | *xỉ khoa (齒科)* | nha khoa |
| 1483 | 치료하다 | *trị liệu (治療)* | điều trị, chữa trị |
| 1484 | 치마 | | váy |
| 1485 | 치약 | *xỉ dược (齒藥)* | kem đánh răng |
| 1486 | 친구 | *thân cựu (親舊)* | bạn, bạn bè |
| 1487 | 친절하다 | *thân thiết (親切)* ⚠ | tử tế, thân thiện |
| 1488 | 친척 | *thân thích (親戚)* | họ hàng |
| 1489 | 친하다 | *thân (親)* | thân, thân thiết |
| 1490 | 칠 | *thất (七)* | số 7 (bảy) |
| 1491 | 칠십 | *thất thập (七十)* | số 70 (bảy mươi) |
| 1492 | 칠월 | *thất nguyệt (七月)* | tháng 7 |


Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

| No. | 한글 | Hán Việt | Tiếng Việt |
|---|---|---|---|
| 1493 | 칠판 | *tất bản (漆板)* | bảng đen |
| 1494 | 침대 | *tẩm đài (寢臺)* | giường |
| 1495 | 칫솔 | *xỉ (齒)* | bàn chải đánh răng |
| 1496 | 카드 | | thẻ |
| 1497 | 카레 | | cà ri |
| 1498 | 카메라 | | máy ảnh |
| 1499 | 카페 | | quán cà phê |
| 1500 | 칼 | | dao |
| 1501 | 캐나다 | | Canada |
| 1502 | 커피 | | cà phê |
| 1503 | 커피숍 | | quán cà phê |
| 1504 | 컴퓨터 | | máy tính |
| 1505 | 컵 | | cốc, ly |
| 1506 | 케이크 | | bánh ngọt, bánh kem |
| 1507 | 켜다 | | bật (đèn, điện) |
| 1508 | 코 | | mũi |
| 1509 | 코트 | | áo khoác dài, áo măng tô |
| 1510 | 코피 | | máu cam, chảy máu mũi |
| 1511 | 콜라 | | nước cô-ca |
| 1512 | 콧노래 | | ngân nga, hát khẽ |
| 1513 | 콧물 | | nước mũi |
| 1514 | 콩 | | đậu, đỗ |
| 1515 | 크기 | | kích thước, độ lớn |
| 1516 | 크다 | | to, lớn |
| 1517 | 크리스마스 | | Giáng sinh |
| 1518 | 큰아버지 | | bác (anh trai của bố) |
| 1519 | 큰어머니 | | bác gái (vợ của bác) |
| 1520 | 키 | | chiều cao; chìa khóa |
| 1521 | 킬로그램 | | ki-lô-gam |
| 1522 | 킬로미터 | | ki-lô-mét |
| 1523 | 타다 | | đi (xe), lên (xe) |
| 1524 | 타월 | | khăn tắm |
| 1525 | 탁구 | *trác cầu (卓球)* | bóng bàn |
| 1526 | 태국 | *Thái Quốc (泰國)* | Thái Lan |
| 1527 | 태권도 | *thai quyền đạo (跆拳道)* | Taekwondo |
| 1528 | 태어나다 | | được sinh ra |


Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

| No. | 한글 | Hán Việt | Tiếng Việt |
|---|---|---|---|
| 1529 | 태풍 | *đài phong (颱風)* | bão |
| 1530 | 택시 | | taxi |
| 1531 | 탤런트 | | diễn viên truyền hình |
| 1532 | 터미널 | | bến xe |
| 1533 | 테니스 | | quần vợt |
| 1534 | 테이블 | | cái bàn |
| 1535 | 텔레비전 | | ti vi |
| 1536 | 토마토 | | cà chua |
| 1537 | 토요일 | *thổ diệu nhật (土曜日)* | thứ Bảy |
| 1538 | 통 | *dũng (桶) / thông (通)* | thùng, hộp; cuộc (gọi), bức (thư) |
| 1539 | 통장 | *thông trướng (通帳)* | sổ tài khoản ngân hàng |
| 1540 | 통하다 | *thông (通)* | thông, thông qua; hiểu nhau |
| 1541 | 퇴근하다 | *thoái cần (退勤)* | tan làm |
| 1542 | 특별히 | *đặc biệt (特別)* | đặc biệt |
| 1543 | 특징 | *đặc trưng (特徵)* | đặc điểm, đặc trưng |
| 1544 | 특히 | *đặc (特)* | đặc biệt là |
| 1545 | 틀다 | | bật (máy, nhạc) |
| 1546 | 틀리다 | | sai |
| 1547 | 티셔츠 | | áo phông |
| 1548 | 팀 | | đội, nhóm |
| 1549 | 파 | | hành lá |
| 1550 | 파란색 | *sắc (色)* | màu xanh dương |
| 1551 | 파랗다 | | xanh dương |
| 1552 | 파티 | | bữa tiệc |
| 1553 | 팔 | *bát (八)* | số 8 (tám) |
| 1554 | 팔다 | | bán |
| 1555 | 팔리다 | | được bán, bán chạy |
| 1556 | 팔십 | *bát thập (八十)* | số 80 (tám mươi) |
| 1557 | 팔월 | *bát nguyệt (八月)* | tháng 8 |
| 1558 | 패션 | | thời trang |
| 1559 | 퍼센트 | | phần trăm |
| 1560 | 페이지 | | trang |
| 1561 | 펜 | | bút |
| 1562 | 펴다 | | mở ra, trải ra; duỗi |


Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

| No. | 한글 | Hán Việt | Tiếng Việt |
|---|---|---|---|
| 1563 | 편 | *tiện (便) / thiên (篇)* | phía, bên; tập (phim) |
| 1564 | 편지 | *tiện chỉ (便紙)* | lá thư, bức thư |
| 1565 | 편하다 | *tiện (便)* | thoải mái, tiện lợi |
| 1566 | 평양 | *Bình Nhưỡng (平壤)* | Bình Nhưỡng |
| 1567 | 평일 | *bình nhật (平日)* | ngày thường (trong tuần) |
| 1568 | 포도 | *bồ đào (葡萄)* | nho |
| 1569 | 포장 | *bao trang (包裝)* | việc gói, đóng gói; mang về (đồ ăn) |
| 1570 | 표 | *phiếu (票) / biểu (表)* | vé; bảng (biểu) |
| 1571 | 표현 | *biểu hiện (表現)* ⚠ | sự biểu đạt, cách diễn đạt |
| 1572 | 푹 | | (ngủ, nghỉ) say, kỹ |
| 1573 | 풀 | | cỏ; hồ dán |
| 1574 | 풀다 | | giải (bài); cởi, tháo |
| 1575 | 프랑스 | | nước Pháp |
| 1576 | 프로그램 | | chương trình |
| 1577 | 프린트 | | bản in, tờ in |
| 1578 | 피 | | máu |
| 1579 | 피곤하다 | *bì khốn (疲困)* | mệt mỏi |
| 1580 | 피다 | | nở (hoa) |
| 1581 | 피아노 | | đàn piano |
| 1582 | 피우다 | | hút (thuốc); làm (hoa) nở |
| 1583 | 피자 | | bánh pizza |
| 1584 | 필름 | | cuộn phim |
| 1585 | 필요 | *tất yếu (必要)* ⚠ | sự cần thiết |
| 1586 | 필요하다 | *tất yếu (必要)* ⚠ | cần, cần thiết |
| 1587 | 필통 | *bút đồng (筆筒)* | hộp bút |
| 1588 | 하나 | | một (số 1) |
| 1589 | 하늘 | | bầu trời |
| 1590 | 하늘색 | *sắc (色)* | màu xanh da trời |
| 1591 | 하다 | | làm; nói |
| 1592 | 하루 | | một ngày |
| 1593 | 하숙 | *hạ túc (下宿)* | việc ở trọ (có bao ăn) |
| 1594 | 하숙집 | *hạ túc (下宿)* | nhà trọ (có bao ăn) |
| 1595 | 하얀색 | *sắc (色)* | màu trắng |
| 1596 | 하얗다 | | trắng |
| 1597 | 하지만 | | nhưng, tuy nhiên |


Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

| No. | 한글 | Hán Việt | Tiếng Việt |
|---|---|---|---|
| 1598 | 학 | *hạc (鶴)* | con hạc |
| 1599 | 학교 | *học hiệu (學校)* | trường học |
| 1600 | 학기 | *học kỳ (學期)* | học kỳ |
| 1601 | 학년 | *học niên (學年)* | năm học, lớp (năm thứ) |
| 1602 | 학생 | *học sinh (學生)* | học sinh, sinh viên |
| 1603 | 학생증 | *học sinh chứng (學生證)* | thẻ học sinh, thẻ sinh viên |
| 1604 | 학원 | *học viện (學院)* ⚠ | trung tâm học thêm |
| 1605 | 한 | | một; khoảng |
| 1606 | 한강 | *Hán Giang (漢江)* | sông Hàn (Hangang) |
| 1607 | 한국 | *Hàn Quốc (韓國)* | Hàn Quốc |
| 1608 | 한국드라마 | *Hàn Quốc (韓國)* | phim truyền hình Hàn Quốc |
| 1609 | 한국말 | *Hàn Quốc (韓國)* | tiếng Hàn |
| 1610 | 한국사람 | *Hàn Quốc (韓國)* | người Hàn Quốc |
| 1611 | 한국어 | *Hàn Quốc ngữ (韓國語)* | tiếng Hàn |
| 1612 | 한국요리 | *Hàn Quốc liệu lý (韓國料理)* | món ăn Hàn Quốc |
| 1613 | 한글 | | chữ Hangul (chữ Hàn) |
| 1614 | 한번 | *phiên (番)* | một lần; thử (một lần) |
| 1615 | 한복 | *Hàn phục (韓服)* | áo truyền thống Hàn Quốc (hanbok) |
| 1616 | 한식 | *Hàn thực (韓食)* ⚠ | món Hàn |
| 1617 | 한자 | *Hán tự (漢字)* | chữ Hán |
| 1618 | 할머니 | | bà |
| 1619 | 할아버지 | | ông |
| 1620 | 할인 | *cát dẫn (割引)* | sự giảm giá |
| 1621 | 함께 | | cùng, cùng nhau |
| 1622 | 합격 | *hợp cách (合格)* ⚠ | sự thi đỗ, đậu |
| 1623 | 항상 | *hằng thường (恒常)* | luôn luôn |
| 1624 | 해 | | năm; mặt trời |
| 1625 | 해외 | *hải ngoại (海外)* | nước ngoài, hải ngoại |
| 1626 | 해외여행 | *hải ngoại lữ hành (海外旅行)* | du lịch nước ngoài |
| 1627 | 핸드폰 | | điện thoại di động |
| 1628 | 햄버거 | | bánh hamburger |
| 1629 | 햇빛 | | ánh nắng, ánh mặt trời |
| 1630 | 행복 | *hạnh phúc (幸福)* | hạnh phúc |
| 1631 | 행복하다 | *hạnh phúc (幸福)* | hạnh phúc |


Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

| No. | 한글 | Hán Việt | Tiếng Việt |
|---|---|---|---|
| 1632 | 행사 | *hành sự (行事)* ⚠ | sự kiện |
| 1633 | 허리 | | eo, thắt lưng |
| 1634 | 현금 | *hiện kim (現金)* | tiền mặt |
| 1635 | 현재 | *hiện tại (現在)* | hiện tại |
| 1636 | 형 | *huynh (兄)* | anh (em trai gọi) |
| 1637 | 형님 | *huynh (兄)* | anh (kính ngữ) |
| 1638 | 형제 | *huynh đệ (兄弟)* | anh em |
| 1639 | 호 | *hiệu (號)* | số (phòng, số hiệu) |
| 1640 | 호랑이 | *hổ lang (虎狼)* | con hổ |
| 1641 | 호주 | *Hào Châu (濠洲)* | nước Úc |
| 1642 | 호텔 | | khách sạn |
| 1643 | 혼자 | | một mình |
| 1644 | 홈페이지 | | trang web, trang chủ |
| 1645 | 홍차 | *hồng trà (紅茶)* | trà đen, hồng trà |
| 1646 | 화 | *hỏa (火)* | cơn giận |
| 1647 | 화가 | *họa gia (畫家)* | họa sĩ |
| 1648 | 화나다 | *hỏa (火)* | tức giận, nổi giận |
| 1649 | 화내다 | *hỏa (火)* | nổi giận |
| 1650 | 화요일 | *hỏa diệu nhật (火曜日)* | thứ Ba |
| 1651 | 화장실 | *hóa trang thất (化粧室)* | nhà vệ sinh |
| 1652 | 화장품 | *hóa trang phẩm (化粧品)* | mỹ phẩm |
| 1653 | 화장하다 | *hóa trang (化粧)* ⚠ | trang điểm |
| 1654 | 확인하다 | *xác nhận (確認)* | xác nhận, kiểm tra |
| 1655 | 환영하다 | *hoan nghênh (歡迎)* | chào đón, hoan nghênh |
| 1656 | 환자 | *hoạn giả (患者)* | bệnh nhân |
| 1657 | 회사 | *hội xã (會社)* | công ty |
| 1658 | 회사원 | *hội xã viên (會社員)* | nhân viên công ty |
| 1659 | 회색 | *hôi sắc (灰色)* | màu xám |
| 1660 | 회의 | *hội nghị (會議)* | cuộc họp |
| 1661 | 횡단보도 | *hoành đoạn bộ đạo (橫斷步道)* | vạch qua đường dành cho người đi bộ |
| 1662 | 후 | *hậu (後)* | sau |
| 1663 | 후배 | *hậu bối (後輩)* | hậu bối, đàn em |


Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

| No. | 한글 | Hán Việt | Tiếng Việt |
|---|---|---|---|
| 1664 | 휴가 | *hưu hạ (休暇)* | kỳ nghỉ (phép) |
| 1665 | 휴대전화 | *huề đới điện thoại (携帶電話)* | điện thoại di động |
| 1666 | 휴일 | *hưu nhật (休日)* | ngày nghỉ |
| 1667 | 휴지 | *hưu chỉ (休紙)* | giấy vệ sinh, khăn giấy |
| 1668 | 휴지통 | *hưu chỉ dũng (休紙桶)* | thùng rác |
| 1669 | 흐리다 | | (trời) âm u, nhiều mây |
| 1670 | 흰색 | *sắc (色)* | màu trắng |
| 1671 | 힘 | | sức, sức lực |


Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp